

VVDL – LAM DONG/Lien Khuong Domestic**VVDL AD 2.1 TÊN VÀ ĐỊA DANH
CẢNG HÀNG KHÔNG/SÂN BAY****VVDL AD 2.1 AERODROME
LOCATION INDICATOR AND NAME**

VVDL – LAM DONG/Lien Khuong Domestic

**VVDL AD 2.2 TỌA ĐỘ, ĐẶC ĐIỂM VÀ
ĐỊA CHỈ NHÀ CHỨC TRÁCH CẢNG
HÀNG KHÔNG****VVDL AD 2.2 AERODROME
GEOGRAPHICAL AND
ADMINISTRATIVE DATA**

1	Tọa độ và vị trí điểm quy chiếu sân bay <i>ARP coordinates and site at AD</i>	114512B - 1082205Đ Giao điểm của trục đường CHC 09/27 và trục đường lăn E1 <i>114512N - 1082205E</i> <i>Intersection of RCL 09/27 and CL of TWY E1</i>
2	Hướng và cự ly so với thành phố <i>Direction and distance from the city</i>	Cách trung tâm thành phố Đà Lạt 30 KM về phía Nam <i>30 KM from the centre of Da Lat City to the South</i>
3	Mức cao/nhiệt độ trung bình <i>Elevation/reference temperature</i>	962 M/21.1°C
4	Bề mặt địa hình mấp mô tại vị trí mức cao sân bay <i>Geoid undulation at AD ELEV PSN</i>	Không <i>Nil</i>
5	Độ lệch từ <i>MAG VAR</i>	0° 0°
6	Địa chỉ nhà chức trách sân bay, địa chỉ bưu điện, điện thoại, Fax, AFS <i>AD Administration, address, telephone, Fax, AFS</i>	Địa chỉ: Cục Hàng không Việt Nam Cảng vụ hàng không miền Nam Cảng hàng không Liên Khuong Điện thoại: (84-6) 3 650 898 Fax: (84-6) 3 650 897 AFS: Không Post: Civil Aviation Authority of Viet Nam (CAAV) Southern Airports Authority (SAA) Lien Khuong Airport Phone: (84-6) 3 650 898 Fax: (84-6) 3 650 897 AFS: Nil Địa chỉ: Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam Cảng hàng không Liên Khuong Điện thoại: (84-63) 3 843 373; (84-63) 3 843 802 Fax: (84-63) 3 843 500 AFS: VVDLYDYX; VVDLZPZX Post: Airports Corporation of Viet Nam (ACV) Lien Khuong Airport Phone: (84-63) 3 843 373; (84-63) 3 843 802 Fax: (84-63) 3 843 500 AFS: VVDLYDYX; VVDLZPZX
7	Loại chuyển bay được phép hoạt động (IFR/VFR) <i>Type of traffic permitted (IFR/VFR)</i>	IFR/VFR
8	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

VVDL AD 2.3 GIỜ HOẠT ĐỘNG**VVDL AD 2.3 OPERATION HOURS**

1	Nhà chức trách sân bay <i>Aerodrome administration</i>	H24
2	Hải quan và Xuất nhập cảnh <i>Customs and immigration</i>	Không <i>Nil</i>
3	Chăm sóc sức khỏe và vệ sinh dịch tễ <i>Health and Sanitation</i>	H24
4	Dịch vụ Thông báo tin tức hàng không (AIS) <i>AIS Briefing Office (AIS)</i>	H24
5	Cơ sở thủ tục bay (ARO) <i>ATS Reporting Office (ARO)</i>	H24
6	Cơ sở khí tượng tại sân (MET) <i>MET Briefing office</i>	H24
7	Dịch vụ không lưu (ATS) <i>Air Traffic Services (ATS)</i>	H24
8	Nhiên liệu phục vụ <i>Fuelling</i>	H24
9	Công tác bốc dỡ <i>Handling</i>	H24
10	An ninh <i>Security</i>	H24
11	Dọn tuyết <i>De-icing</i>	Không <i>Nil</i>
12	Ghi chú <i>Remark</i>	Không <i>Nil</i>

VVDL AD 2.4 DỊCH VỤ BỐC DỠ VÀ CÁC PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ**VVDL AD 2.4 HANDLING SERVICES AND FACILITIES**

1	Phương tiện bốc dỡ hàng hóa <i>Cargo handling facilities</i>	Băng chuyền, xe kéo và xe nâng <i>Conveyor, cargo truck and fork lift</i>
2	Loại nhiên liệu/dầu nhờn <i>Fuel/oil types</i>	JET A1
3	Phương tiện nạp nhiên liệu/sức chứa <i>Fuelling facility/capacity</i>	02 xe 19 000 lít <i>02 trucks 19 000 liters</i>
4	Nhà vòm dành cho tàu bay vắng lai <i>Hangar space for visiting aircraft</i>	Không <i>Nil</i>
5	Phương tiện sửa chữa cho tàu bay vắng lai <i>Repair facilities for visiting aircraft</i>	Không <i>Nil</i>
6	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

**VVDL AD 2.5 PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ
HÀNH KHÁCH****VVDL AD 2.5 PASSENGER
FACILITIES**

1	Khách sạn <i>Hotels</i>	Gần sân bay và trong thành phố <i>Near the AD and in the city</i>
2	Nhà hàng <i>Restaurants</i>	Tại sân bay và trong thành phố <i>At AD and in the city</i>
3	Phương tiện giao thông <i>Transportation</i>	Xe buýt, taxi và ô tô cho thuê <i>Buses, taxis and rented car</i>
4	Thiết bị y tế <i>Medical facilities</i>	Sơ cứu tại sân bay. Bệnh viện trong thành phố <i>First aid at AD. Hospitals in the city</i>
5	Ngân hàng và bưu điện <i>Bank and Post Offices</i>	Trong thành phố <i>In the city</i>
6	Văn phòng du lịch <i>Tourist Office</i>	Trong thành phố <i>In the city</i>
7	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

**VVDL AD 2.6 DỊCH VỤ CỨU NẠN VÀ
CỨU HỎA SÂN BAY****VVDL AD 2.6 RESCUE AND FIRE
FIGHTING SERVICES**

1	Loại cứu hỏa tại sân bay đáp ứng <i>AD category for fire fighting</i>	Cấp 7 <i>CAT 7</i>
2	Thiết bị cứu nạn <i>Rescue equipment</i>	Đáp ứng theo tiêu chuẩn khuyến cáo của ICAO <i>Adequately provided as recommended by ICAO</i>
3	Khả năng di dời tàu bay bị hỏng <i>Capability for removal of disabled aircraft</i>	Không <i>Nil</i>
4	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

**VVDL AD 2.7 MÙA HOẠT ĐỘNG – DỌN
QUANG****VVDL AD 2.7 SEASONAL
AVAILABILITY – CLEARING**

Không có yêu cầu dọn quang vì sân bay hoạt động quanh năm.

There is no requirement for clearing as the aerodrome is available throughout the year.

**VVDL AD 2.8 SÂN ĐỖ, ĐƯỜNG
LĂN VÀ SỐ LIỆU KIỂM TRA
VỊ TRÍ**
**VVDL AD 2.8 APRONS, TAXIWAYS
AND CHECK LOCATIONS/POSITIONS
DATA**

1	Bề mặt và sức chịu tải của sân đỗ <i>Apron surface and strength</i>	Bề mặt <i>Surface:</i>		Sân đỗ số 1: Bê tông xi măng (vị trí đỗ số 1, 2, 3, 4, 5 và 6) Sân đỗ số 2: Bê tông nhựa (vị trí đỗ số 7 và 8) <i>APN NR 1: Cement Concrete (aircraft stands 1, 2, 3, 4, 5 and 6)</i> <i>APN NR 2: Bituminous concrete (aircraft stands 7 and 8)</i>
		Sức chịu tải: <i>Strength:</i>		APN NR 1: PCN 53/R/C/X/T APN NR 2: PCN 50/F/C/X/T
2	Chiều rộng, bề mặt và sức chịu tải của đường lăn <i>Taxiway width, surface and strength</i>	Đường lăn song song; E1; E2 (đoạn từ đường CHC đến đường lăn song song) <i>Parallel TWY; E1; E2 (portion from RWY to parallel TWY)</i>	Chiều rộng: <i>Width:</i>	23M
			Bề mặt: <i>Surface:</i>	Bê tông nhựa <i>Bituminous concrete</i>
			Sức chịu tải: <i>Strength:</i>	PCN 53/F/B/X/T
		E2 (đoạn từ đường lăn song song đến sân đỗ số 2) <i>E2 (portion from parallel TWY to apron NR 2)</i>	Chiều rộng: <i>Width:</i>	18M
			Bề mặt: <i>Surface:</i>	Bê tông nhựa <i>Bituminous concrete</i>
			Sức chịu tải: <i>Strength:</i>	PCN 50/F/B/X/T
3	Vị trí và mức cao của điểm kiểm tra đồng hồ đo độ cao <i>Altimeter check point location and elevation</i>	Vị trí: <i>Location:</i>		Không <i>Nil</i>
		Mức cao: <i>Elevation:</i>		Không <i>Nil</i>
4	Điểm kiểm tra VOR <i>VOR checkpoints</i>	Không <i>Nil</i>		
5	Điểm kiểm tra INS <i>INS checkpoints</i>	Không <i>Nil</i>		
6	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>		

VVDL AD 2.9 HỆ THỐNG KIỂM SOÁT, HƯỚNG DẪN DI CHUYỂN MẶT ĐẤT VÀ SƠN KẼ DẤU HIỆU CHỈ DẪN

VVDL AD 2.9 SURFACE MOVEMENT GUIDANCE AND CONTROL SYSTEM AND MARKINGS

1	Các ký hiệu chỉ dẫn cho tàu bay đậu, chỉ dẫn lăn và vị trí đậu của tàu bay Use of aircraft stand ID signs, TWY guidelines and visual docking/parking guidance system of aircraft stands	Các ký hiệu chỉ dẫn lăn có ở tất cả các điểm giao nhau của đường lăn, đường CHC và tất cả các vị trí chờ. Hướng dẫn lăn trên sân đỗ. Taxiing guidance signs at all intersections with TWY, RWY and at all holding positions. Guidelines at apron.	
2	Sơn kẻ và các đèn đường CHC và đường lăn RWY and TWY marking and lighting	Đường CHC:	Sơn kẻ dấu hiệu: Ký hiệu đường CHC, ngưỡng đường CHC, khu chạm bánh, trục đường CHC, lề đường CHC và cuối đường CHC. Đèn: Thềm, lề, giới hạn đầu đường CHC Marking: Designation, THR, TDZ, centre line, edge line and end of RWY. Lights: THR, edge line and limit of RWY
		RWY:	
		Đường lăn:	Sơn kẻ dấu hiệu: Ký hiệu đường lăn, trục đường lăn, lề đường lăn. Đèn: Đèn lề đường lăn Marking: Designation, centre line, edge line. Lights: Edge line
		TWY:	
3	Giàn đèn báo dừng Stop bars	Có đèn vạch dừng ở những nơi thích hợp Stop bars where appropriate	
4	Ghi chú Remarks	Không Nil	

VVDL AD 2.10 CHƯỚNG NGẠI VẬT SÂN BAY	VVDL AD 2.10 AERODROME OBSTACLES
---	---

Trong Khu vực 2 <i>In Area 2</i>					
Tên/Nhận dạng CNV <i>OBST ID/Designation</i>	Loại CNV <i>OBST type</i>	Vị trí CNV <i>OBST position</i>	Mức cao/Chiều cao <i>ELEV/HGT</i>	Đánh dấu/Loại, màu sắc <i>Markings/Type, colour</i>	Ghi chú <i>Remarks</i>
a	b	c	d	e	f
Sẽ được bổ sung sau <i>To be developed</i>					

Trong Khu vực 3 <i>In Area 3</i>					
Tên/Nhận dạng CNV <i>OBST ID/Designation</i>	Loại CNV <i>OBST type</i>	Vị trí CNV <i>OBST position</i>	Mức cao/Chiều cao <i>ELEV/HGT</i>	Đánh dấu/Loại, màu sắc <i>Markings/Type, colour</i>	Ghi chú <i>Remarks</i>
a	b	c	d	e	f
Sẽ được bổ sung sau <i>To be developed</i>					

**VVDL AD 2.11 LOẠI TIN TỨC KHÍ
TƯỢNG****VVDL AD 2.11 METEOROLOGICAL
INFORMATION**

1	Cơ quan khí tượng liên quan <i>Associated MET office</i>	Trạm quan trắc khí tượng Liên Khương <i>Lien Khuong MET station</i>
2	Giờ hoạt động <i>Hours of service</i>	H24
	Cơ sở MET ngoài giờ hoạt động <i>MET Office outside hours</i>	Không <i>Nil</i>
3	Cơ sở chịu trách nhiệm cung cấp bản tin TAF <i>Office Responsible for TAF preparation</i>	Cơ sở cung cấp dịch vụ khí tượng Tân Sơn Nhất <i>Tan Son Nhat MET Office</i>
	Thời gian hiệu lực <i>Periods of validity</i>	24 giờ (phát 04 lần trong ngày với thời gian bắt đầu có hiệu lực vào lúc 0500, 1100, 1700 và 2300 UTC; phát 1 giờ trước khi bản tin TAF có hiệu lực) <i>24 HR (04 times per day with effect at 0500, 1100, 1700 and 2300 UTC; issued 1HR before TAF message validity)</i>
4	Dự báo xu hướng <i>Trend forecast</i>	TREND (được đưa vào METAR) <i>TREND (to be added to METAR)</i>
	Thời gian hiệu lực <i>Periods of validity</i>	2 giờ <i>2 HR</i>
5	Cung cấp thuyết trình/tư vấn <i>Briefing/consultation provided</i>	Nhân viên khí tượng tư vấn <i>Personal consultation</i>
6	Hồ sơ bay <i>Flight documentation</i>	Không <i>Nil</i>
	(Các) ngôn ngữ sử dụng <i>Language(s) used</i>	Tiếng Anh/Tiếng Việt <i>English/Vietnamese</i>
7	Bản đồ và tin tức sẵn có để thuyết trình hoặc tư vấn <i>Charts and other information available for briefing or consultation</i>	Có sẵn <i>Available</i>
8	Thiết bị bổ trợ để cung cấp tin tức <i>Supplementary equipment available for providing information</i>	Thiết bị đầu cuối để thuyết trình <i>Briefing terminal</i>
9	Các cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu được cung cấp tin tức khí tượng <i>ATS units provided with information</i>	Lien Khuong TWR, Lien Khuong ARO
10	Tin tức bổ sung (giới hạn cung cấp dịch vụ...) <i>Additional information (limitation of service, etc...)</i>	Không <i>Nil</i>

VVDL AD 2.12 CÁC SỐ LIỆU VÀ ĐẶC TÍNH ĐƯỜNG CHC**VVDL AD 2.12 RUNWAY PHYSICAL CHARACTERISTICS**

Ký hiệu Số đường CHC	Hướng thực	Kích thước đường CHC (M)	Sức chịu tải PCN bề mặt đường CHC và đoạn dừng	Tọa độ đầu thêm Tọa độ cuối đường CHC Độ mấp mô của bề mặt trái đất tại đầu thêm đường CHC <i>THR co-ordinates RWY end co-ordinates THR geoid undulation</i>	Mức cao đầu thêm và mức cao nhất của khu chạm bánh đường CHC tiếp cận chính xác <i>THR elevation and highest elevation of TDZ of precision APP RWY</i>
<i>Designations RWY NR</i>	<i>TRUE BRG</i>	<i>Dimensions of RWY (M)</i>	<i>Strength (PCN) and surface of RWY and SWY</i>		
1	2	3	4	5	6
09	087°	3 250 x 45	PCN 50/F/C/X/T Bê tông nhựa <i>PCN 50/F/C/X/T Bituminous concrete</i>	114508.15B 1082049.03Đ 114508.15N 1082049.03E	THR 928.90 M
27	267°	3 250 x 45	PCN 50/F/C/X/T Bê tông nhựa <i>PCN 50/F/C/X/T Bituminous concrete</i>	114513.84B 1082236.20Đ 114513.84N 1082236.20E	THR 962.20 M

Độ dốc RWY-SWY	Kích thước đoạn dừng (M)	Kích thước khoảng trống (M)	Kích thước dải bay (M)	OFZ	Ghi chú
<i>Slope of RWY-SWY</i>	<i>SWY dimensions (M)</i>	<i>CWY dimensions (M)</i>	<i>Strip dimensions (M)</i>	<i>OFZ</i>	<i>Remarks</i>
7	8	9	10	11	12
1.02%	100 x 60	300 x 160	3 750 x 160	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>
1.02%	100 x 60	200 x 160	3 750 x 160	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>

VVDL AD 2.13 CÁC CỰ LY CÔNG BỐ**VVDL AD 2.13 DECLARED DISTANCES**

Ký hiệu đường CHC	Đoạn chạy lấy đà (M)	Cự ly có thể cất cánh (M)	Cự ly có thể dừng khẩn cấp (M)	Cự ly có thể hạ cánh (M)	Ghi chú
<i>RWY Designator</i>	<i>TORA (M)</i>	<i>TODA (M)</i>	<i>ASDA (M)</i>	<i>LDA (M)</i>	<i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6
09	3 250	3 450	3 350	3 250	Không <i>Nil</i>
27	3 250	3 550	3 350	3 250	Không <i>Nil</i>

**VVDL AD 2.14 ĐÈN TIẾP CẬN VÀ
ĐÈN ĐƯỜNG CHC****VVDL AD 2.14 APPROACH AND
RUNWAY LIGHTING**

Ký hiệu đường CHC	Đèn tiếp cận Loại Chiều dài Cường độ	Đèn đầu thêm Màu Đèn cánh	Đèn VASIS PAPI	Đèn khu chạm bán Chiều dài	Đèn trục đường CHC Chiều dài, Khoảng cách Màu sắc, Cường độ <i>RWY Centre line LGT Length, Colour, Spacing INTST</i>	Đèn lề đường CHC Chiều dài Khoảng cách, Màu sắc, Cường độ <i>RWY edge LGT LEN, Spacing Colour, INTST</i>	Đèn cuối đường CHC Màu sắc, Đèn cánh <i>RWY End LTG Colour, WBAR</i>	Đèn đoạn dừng Chiều dài (M) Màu <i>SWY LGT LEN (M) Colour</i>	Ghi chú
<i>RWY Designator</i>	<i>APCH LGT Type LEN INTST</i>	<i>THR LGT Colour WBAR</i>	<i>VASIS (MEHT) PAPI</i>	<i>TDZ LGT LEN (M)</i>					<i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
09	Hệ thống đèn tiếp cận CAT I 900 M <i>CAT I 900 M</i>	Không <i>Nil</i>	PAPI Trái <i>PAPI Left</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	3 250 M 60 M Trắng/Vàng 3 250 M 60 M <i>White/ Yellow</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>
27	Hệ thống đèn tiếp cận giản đơn 420 M <i>SALS 420 M</i>	Không <i>Nil</i>	PAPI Trái <i>PAPI Left</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	3 250 M 60 M Trắng/Vàng 3 250 M 60 M <i>White/ Yellow</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>	Không <i>Nil</i>

**VVDL AD 2.15 CÁC LOẠI ĐÈN
KHÁC, NGUỒN ĐIỆN DỰ PHÒNG**

**VVDL AD 2.15 OTHER LIGHTING,
SECONDARY POWER SUPPLY**

1	Vị trí, đặc tính đèn hiệu sân bay/đèn nhận biết <i>ABN/IBN location, characteristics</i>	Đèn hiệu sân bay: Đặt trên nóc đài chỉ huy <i>ABN: On the top of TWR</i>
	Giờ hoạt động <i>Hours of operation</i>	H24
2	Đèn và vị trí thiết bị chỉ hướng hạ cánh <i>LDI location and LGT</i>	Chỉ hướng hạ cánh: Không <i>LDI: Nil</i>
	Đèn và vị trí của thiết bị đo gió <i>Anemometer location and LGT</i>	Ống gió: Đặt ở hai đầu đường CHC 09/27 có đèn chỉ báo <i>Anemometer: At RWY 09/27, LGTD</i>
3	Nguồn điện dự phòng/thời gian chuyển nguồn <i>Secondary power supply/switch-over time</i>	1 máy phát điện 330 KVA Thời gian chuyển nguồn: 10 giây <i>1 generator 330 KVA</i> <i>Switch-over time: 10 SEC</i>
4	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

**VVDL AD 2.16 KHU VỰC DÀNH
CHO TRỰC THĂNG HẠ CÁNH**

**VVDL AD 2.16 HELICOPTER LANDING
AREA**

Không

Nil

**VVDL AD 2.17 VÙNG TRỜI CÓ KIỂM
SOÁT KHÔNG LƯU****VVDL AD 2.17 ATS AIRSPACE**

1	Tên và giới hạn ngang <i>Designation and lateral limits</i>	Khu vực kiểm soát tại sân bay Liên Khương: 1 vòng tròn với bán kính 30 KM tâm là điểm quy chiếu sân bay <i>Lien Khuong CTR: A circle, radius 30 KM centred at ARP</i>
2	Giới hạn cao <i>Vertical limits</i>	Mặt đất/nước đến và bao gồm độ cao 3 350 M <i>GND/Water up to 3 350 M inclusive</i>
3	Phân loại vùng trời <i>Airspace classification</i>	D
4	Tên gọi cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu <i>ATS unit call sign</i>	Đài kiểm soát tại sân bay Liên Khương <i>Lien Khuong Tower</i>
	Ngôn ngữ <i>Language(s)</i>	Tiếng Anh, Tiếng Việt <i>English, Vietnamese</i>
5	Độ cao chuyển tiếp <i>Transition altitude</i>	3 050 M
6	Ghi chú <i>Remarks</i>	Không <i>Nil</i>

**VVDL AD 2.18 PHƯƠNG TIỆN
THÔNG TIN LIÊN LẠC ĐỐI KHÔNG****VVDL AD 2.18 ATS COMMUNICATION
FACILITIES**

Loại dịch vụ <i>Service designation</i>	Tên gọi <i>Call sign</i>	Kênh <i>Channel</i>	Giờ hoạt động <i>Hours of operation</i>	Ghi chú <i>Remarks</i>
1	2	3	4	5
Tại sân <i>TWR</i>	Tại sân Liên Khương <i>Lien Khuong TWR</i>	118.4 MHz	H24	Tần số chính <i>Primary frequency</i>
		121.5 MHz	H24	Tần số khẩn nguy <i>Emergency frequency</i>
Đường dài <i>ACC</i>	Đường dài Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh ACC</i>	120.1 MHz	H24	Tần số chính <i>Primary frequency</i>
		132.350 MHz	H24	Tần số phụ <i>Secondary frequency</i>
		121.5 MHz	H24	Tần số khẩn nguy <i>Emergency frequency</i>

**VVDL AD 2.19 ĐÀI PHỤ TRỢ VÔ
TUYẾN DẪN ĐƯỜNG VÀ HẠ CẢNH****VVDL AD 2.19 RADIO NAVIGATION
AND LANDING AIDS**

Loại đài	Tên gọi	Tần số	Giờ hoạt động	Vị trí Ăng-ten phát Tọa độ <i>Site of transmitting Antenna Coordinates</i>	Mức cao của Ăng-ten phát DME <i>Elevation of DME transmitting antenna</i>	Ghi chú
<i>Type of aid</i>	<i>ID</i>	<i>Frequency</i>	<i>Hours of operation</i>			<i>Remarks</i>
1	2	3	4	5	6	7
NDB	HYD	312 KHz	HO	114506.1B 1082012.3Đ 114506.1N 1082012.3E		Tầm phủ: 17 NM Coverage: 17 NM
NDB	DL	330 KHz	H24	114452.3B 1081553.7Đ 114452.3N 1081553.7E		Tầm phủ: 39 NM Coverage: 39 NM
DVOR/DME	LKH	112.3 MHz/ CH 70X	H24	114514.9B 1082118.6Đ 114514.9N 1082118.6E		Tầm phủ: 300 KM Coverage: 300 KM
ILS/GP-DME		330.8 MHz/ CH 46X	H24	114510.0B 1082058.0Đ 114510.0N 1082058.0E		Tầm phủ GP: 10 NM Tầm phủ DME: 25 NM Coverage of GP: 10 NM Coverage of DME: 25NM
ILS/LLZ	ILK	110.9 MHz	H24	114514.2B 1082245.7Đ 114514.2N 1082245.7E		Tầm phủ: 25 NM Coverage: 25 NM

**VVDL AD 2.20 CÁC QUY ĐỊNH
HOẠT ĐỘNG TẠI SÂN BAY****VVDL AD 2.20 LOCAL TRAFFIC
REGULATIONS****1 Các quy định sân bay**

Một số quy định riêng áp dụng tại sân bay Liên Khương. Các quy định này được nêu trong bảng chỉ dẫn có sẵn tại cơ quan thông báo tin tức hàng không tại sân bay như sau:

- Ý nghĩa các ký, dấu hiệu;
- Tin tức về các vị trí đỗ tàu bay;
- Tin tức về việc lăn đến và đi từ vị trí đỗ kể cả huấn lệnh lăn;
- Trợ giúp của nhân viên hướng dẫn đỗ.

2 Dời và lăn tới vị trí đỗ**2.1**

Đài kiểm soát tại sân bay Liên Khương sẽ chỉ định vị trí đỗ cho tàu bay đến.

2.2 Phương án khai thác các vị trí đỗ tàu bay**1 Airport Regulations**

At Lien Khuong Domestic Airport, a number of local regulations are applied. The regulations are published in a manual which is available at the AIS Briefing Office as follows:

- Meaning of markings and signs;
- Information about aircraft stands;
- Information about taxiing to and from aircraft stands including taxi clearance;
- Marshaller assistance.

2 Taxiing to and from stands**2.1**

Arriving aircraft will be assigned a stand number by Lien Khuong TWR.

2.2 Use of aircraft stands

Vị trí đỗ tàu bay Aircraft stands	Phương án khai thác các vị trí đỗ tàu bay Use of aircraft stands
1 và 3 <i>1 and 3</i>	Sử dụng cho loại tàu bay ATR72, FK70 và tương đương trở xuống <i>Used for aircraft up to ATR72, FK70 and equivalent</i>
2, 4, 5, 6, 7 và 8 <i>2, 4, 5, 6, 7 and 8</i>	Sử dụng cho loại tàu bay A321/A320 và tương đương trở xuống <i>Used for aircraft up to A321/A320 and equivalent</i>

Ghi chú:

- Vị trí đỗ số 2 được sử dụng khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ số 1 và số 3.
- Vị trí đỗ số 1 và số 3 được sử dụng khi không có tàu bay đỗ tại vị trí đỗ số 2.

Note:

- Stand NR 2 will be used when there is no aircraft operating at stands NR 1 and 3.
- Stands NR 1 and NR 3 will be used when there is no aircraft operating at stand NR 2.

**VVDL AD 2.21 CÁC PHƯƠNG THỨC
GIẢM TIẾNG ỒN**

***VVDL AD 2.21 NOISE ABATEMENT
PROCEDURES***

Không

Nil

**VVDL AD 2.22 CÁC PHƯƠNG THỨC
BAY**

VVDL AD 2.22 FLIGHT PROCEDURES

Không

Nil

**VVDL AD 2.23 CÁC TIN TỨC BỔ
SUNG**

***VVDL AD 2.23 ADDITIONAL
INFORMATION***

Không

Nil

VVDL AD 2.24 BẢN ĐỒ, SƠ ĐỒ, PHƯƠNG THỨC LIÊN QUAN SÂN BAY LIÊN KHUƠNG

VVDL AD 2.24 CHARTS RELATED TO LIEN KHUONG AIRPORT

Sơ đồ sân bay – ICAO	<u>VVDL AD 2.24-1</u>	Aerodrome Chart – ICAO
Tiêu chuẩn khai thác tối thiểu	<u>VVDL AD 2.24-2</u>	Operational Minima
Sơ đồ sân đỗ, vị trí đỗ tàu bay – ICAO	<u>VVDL AD 2.24-3</u>	Aircraft Parking/Docking Chart – ICAO
Sơ đồ hướng dẫn di chuyển mặt đất – ICAO	<u>VVDL AD 2.24-4</u>	Aerodrome Ground Movement Chart – ICAO
Sơ đồ chương ngại vật sân bay – ICAO	<u>VVDL AD 2.24-5</u>	Aerodrome Obstacle Chart – ICAO
Sơ đồ địa hình tiếp cận chính xác – ICAO	<u>VVDL AD 2.24-6</u>	Precision Approach Terrain Chart – ICAO
Sơ đồ khu vực tiếp cận – ICAO	<u>VVDL AD 2.24-7</u>	Area Chart – ICAO
Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn sử dụng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 27 HONGA 2A, KANAM 2A, DILIN 2A	<u>VVDL AD 2.24-8</u>	Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 27: HONGA 2A, KANAM 2A, DILIN 2A
Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn sử dụng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 09 HONGA 2B, KANAM 2B, DILIN 2B	<u>VVDL AD 2.24-8a</u>	Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 09: HONGA 2B, KANAM 2B, DILIN 2B
Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn sử dụng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 27: HONGA 2C, KANAM 2C, DILIN 2C	<u>VVDL AD 2.24-8b</u>	Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 27: HONGA 2C, KANAM 2C, DILIN 2C
Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn sử dụng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 27: HONGA 2D, KANAM 2D, DILIN 2D	<u>VVDL AD 2.24-8c</u>	Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 27: HONGA 2D, KANAM 2D, DILIN 2D
Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn sử dụng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 09: HONGA 2A, KANAM 2A, DILIN 2A	<u>VVDL AD 2.24-9</u>	Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 09: HONGA 2A, KANAM 2A, DILIN 2A
Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn sử dụng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 09: HONGA 2B, KANAM 2B, DILIN 2B	<u>VVDL AD 2.24-9a</u>	Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 09: HONGA 2B, KANAM 2B, DILIN 2B
Sơ đồ độ cao tối thiểu giám sát không lưu – ICAO	<u>VVDL AD 2.24-10</u>	ATC Surveillance Minimum Altitude Chart – ICAO
Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị – ICAO – Đường CHC 09: VOR X CAT A, B, C	<u>VVDL AD 2.24-11</u>	Instrument Approach Chart – ICAO – RWY 09: VOR X CAT A, B, C
Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị – ICAO – Đường CHC 09: VOR Y CAT A, B	<u>VVDL AD 2.24-11a</u>	Instrument Approach Chart – ICAO – RWY 09: VOR Y CAT A, B
Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị – ICAO – Đường CHC 09: VOR Z CAT C	<u>VVDL AD 2.24-11b</u>	Instrument Approach Chart – ICAO – RWY 09: VOR Z CAT C
Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị – ICAO – Đường CHC 09: ILS Y	<u>VVDL AD 2.24-11c</u>	Instrument Approach Chart – ICAO – RWY 09: ILS Y
Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị (IAP) – ICAO – Đường CHC 09: ILS z	<u>VVDL AD 2.24-11d</u>	Instrument Approach Chart (IAP) – ICAO – RWY 09: ILS z RWY 09
Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị (IAP) – ICAO – Đường CHC 09: NDB y CAT A, B	<u>VVDL AD 2.24-11e</u>	Instrument Approach Chart (IAP) – ICAO – RWY 09: NDB y CAT A, B
Sơ đồ phương thức tiếp cận sử dụng thiết bị (IAP) – ICAO – Đường CHC 09: NDB z CAT C	<u>VVDL AD 2.24-11f</u>	Instrument Approach Chart (IAP) – ICAO – RWY 09: NDB z CAT C
Sơ đồ phương thức tiếp cận bằng mắt – ICAO	<u>VVDL AD 2.24-12</u>	Visual Approach Chart – ICAO

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

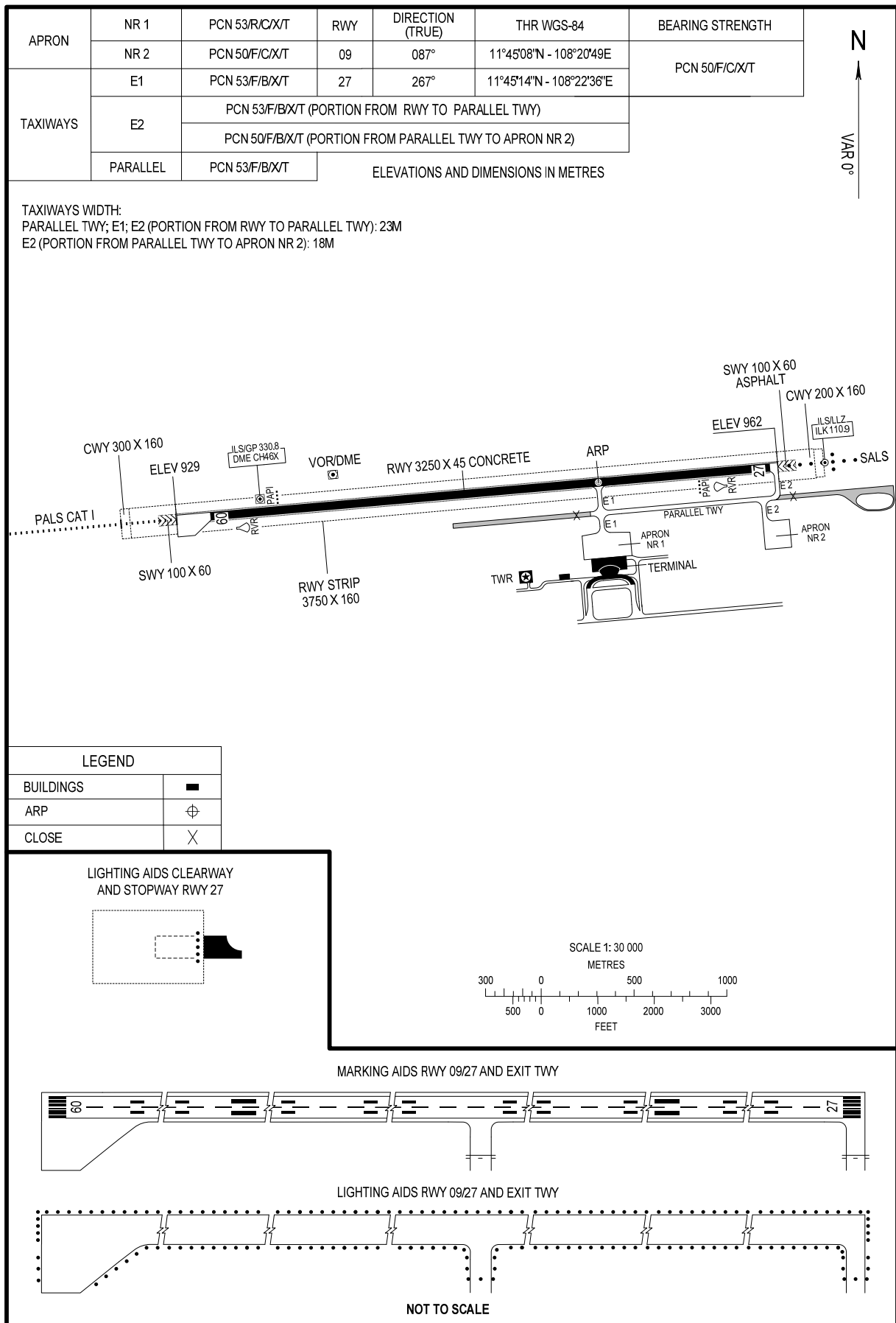
AERODROME CHART - ICAO

11°45'12"N
108°22'05"E

ELEV 962M

TWR: 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)



NEW CHART

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

OPERATIONAL MINIMA

LIEN KHUONG WEATHER MNM

VVDL

TAKE-OFF MINIMA FOR RWY 09/27

TAKE – OFF FOR RWY 09/27	ACFT CAT	VISIBILITY (M)
	A, B, C	2 000

- Note:**
1. Take-off alternate aerodromes: Tan Son Nhat, Da Nang, Buon Ma Thuot.
 2. When take-off alternate aerodrome cannot be chosen, the operational minima for take-off will be the value for landing as appropriate.

LANDING MINIMA FOR RWY 09/27

NDB APPROACH PROCEDURE FOR RWY 09	ACFT CAT	CEILING (M)	VISIBILITY (M)
	A, B	240	3 000
	C	240	3 500

VOR APPROACH PROCEDURE FOR RWY 09	ACFT CAT	CEILING (M)	VISIBILITY (M)
	A, B	210	3 000
	C	210	3 500

CIRCLING FOR RWY 09/27	ACFT CAT	CEILING (M)	VISIBILITY (M)
	A, B	600	6 000

ILS APPROACH PROCEDURE FOR RWY 09	ACFT CAT	CEILING (M)	RVR/VIS
	A, B, C	160	2 000

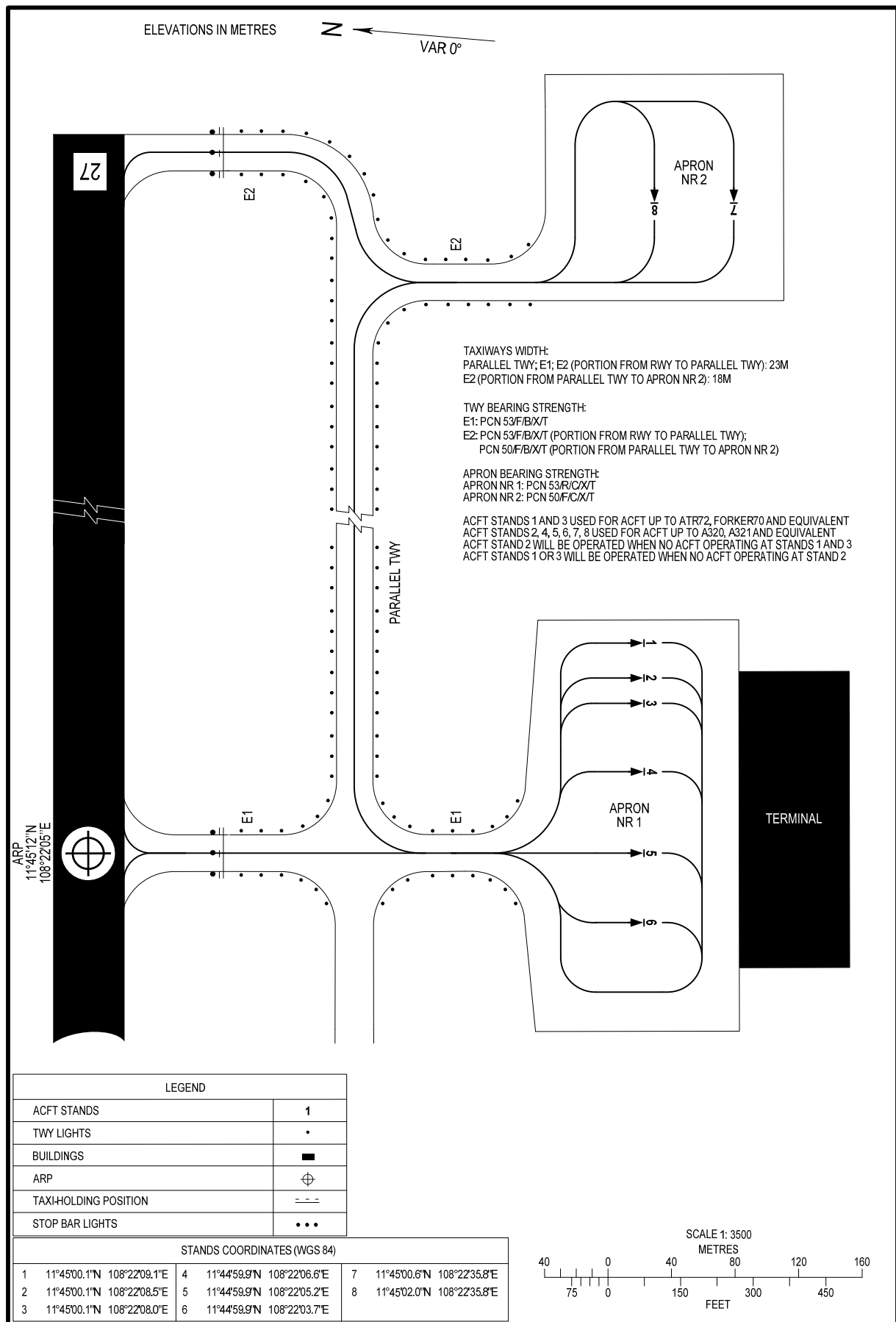
ILS APPROACH PROCEDURE FOR RWY 09 IN CASE OF GP UNSERVICEABLE	ACFT CAT	CEILING (M)	RVR/VIS
	A, B	210	3 200
	C	210	3 500

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

AIRCRAFT PARKING/
DOCKING CHART - ICAOAPRON NR 1: ELEV 950M
APRON NR 2: ELEV 960

TWR: 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)



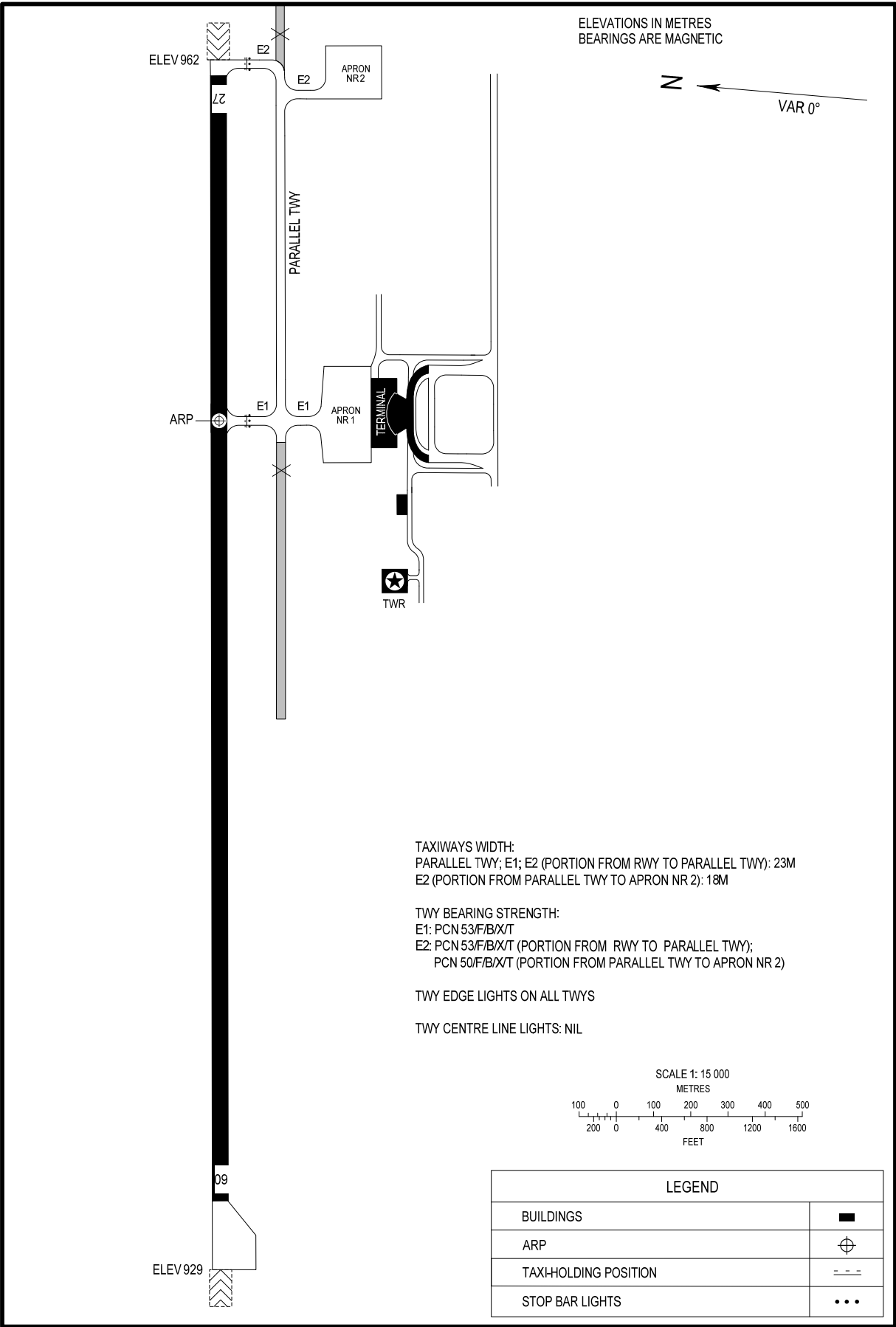
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

AERODROME GROUND
MOVEMENT CHART - ICAO

APRON NR 1: ELEV 950M
APRON NR 2: ELEV 960

TWR: 118.4

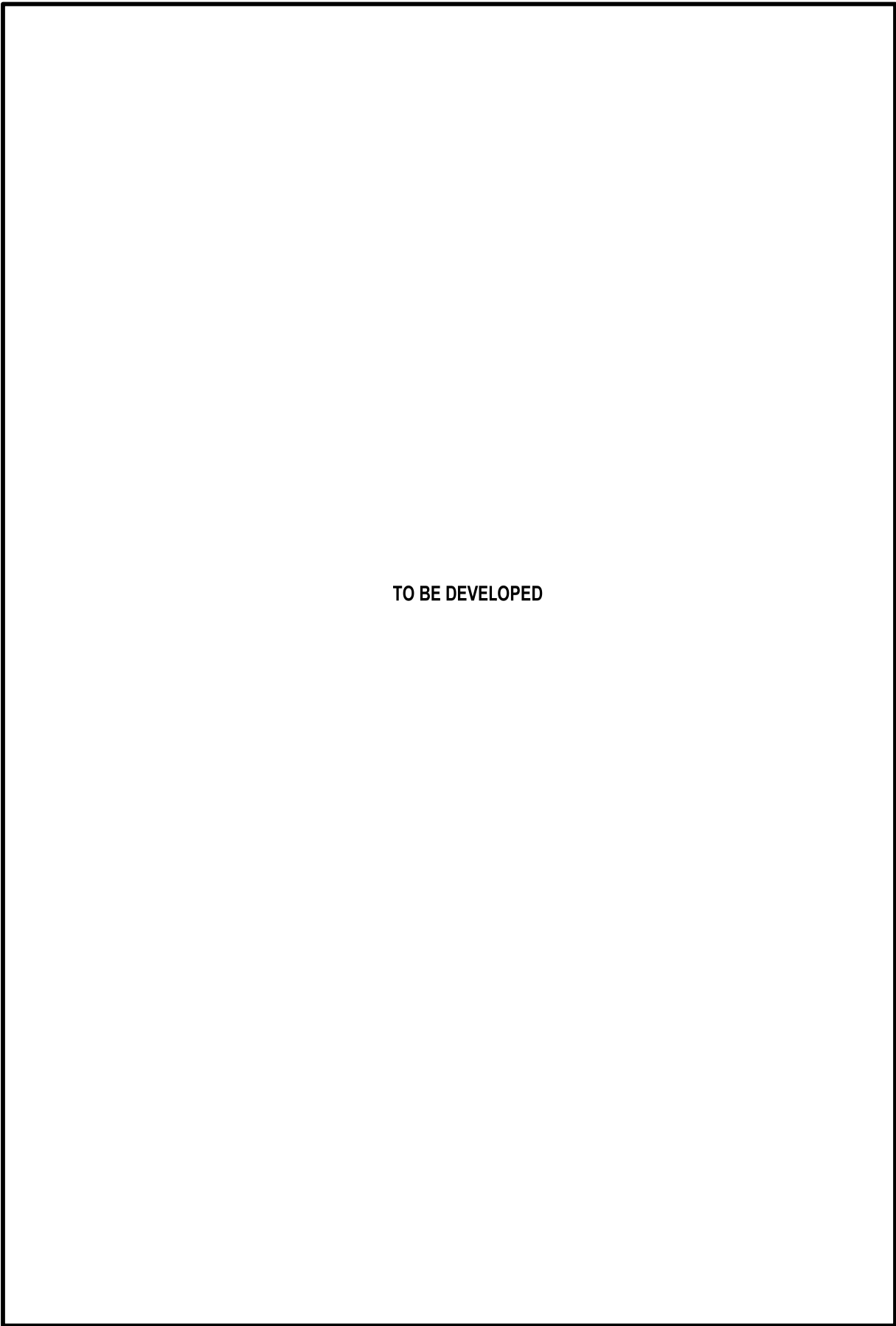
LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)



PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

AERODROME OBSTACLE CHART – ICAO

LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)

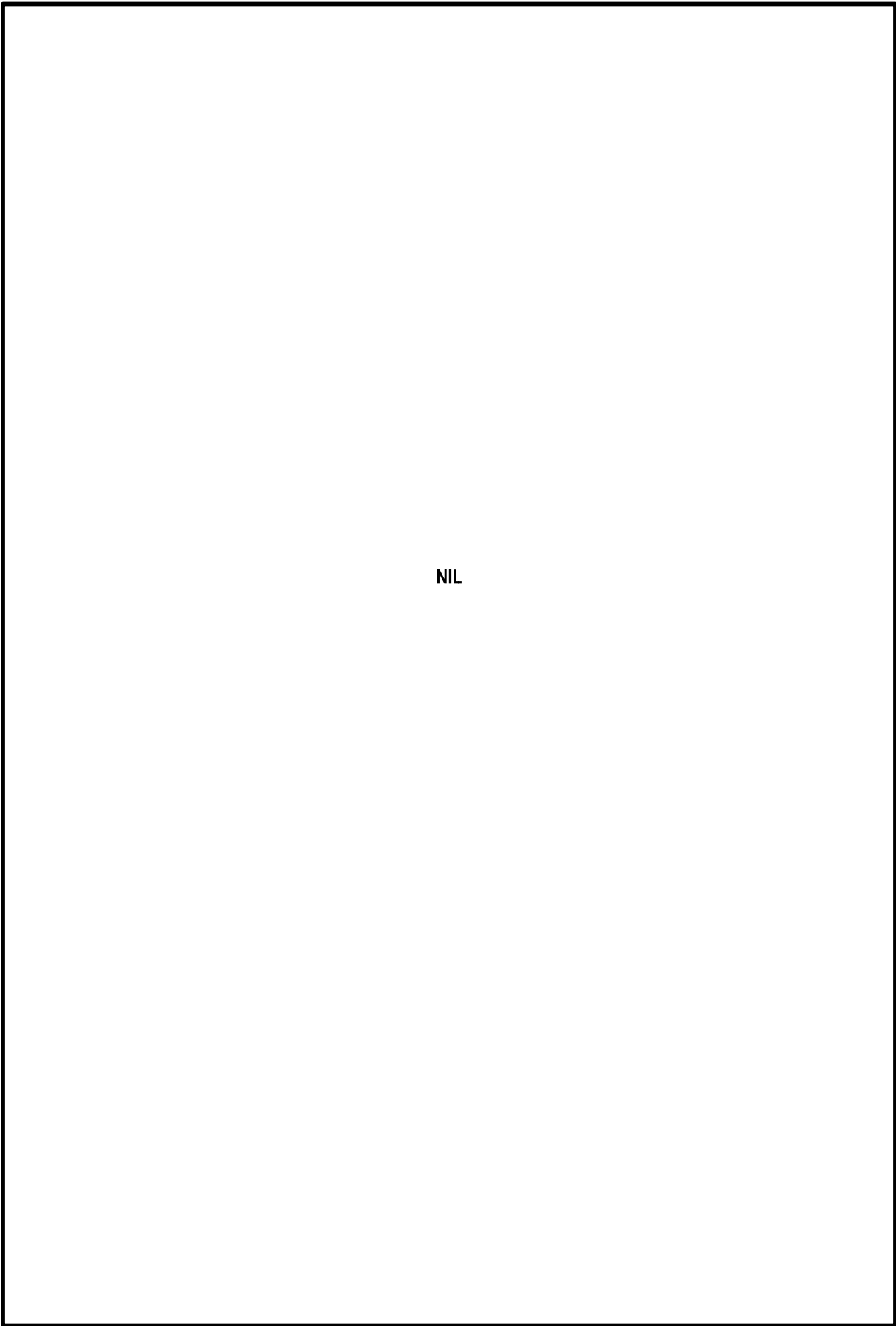


NEW CHART

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

PRECISION APPROACH TERRAIN CHART – ICAO

LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)

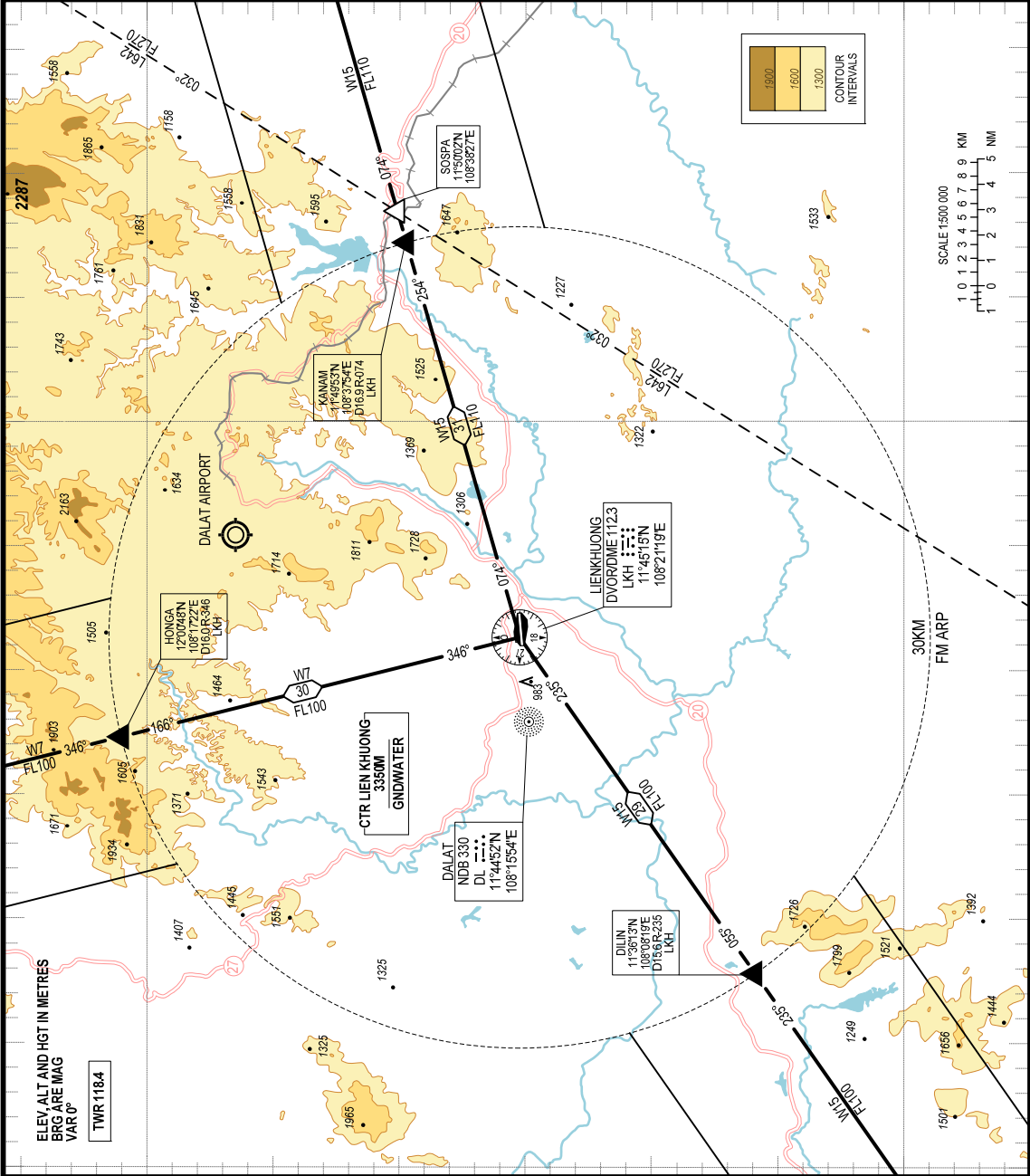


NEW CHART

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

CTR LIEN KHUONG

AREA CHART - ICAO

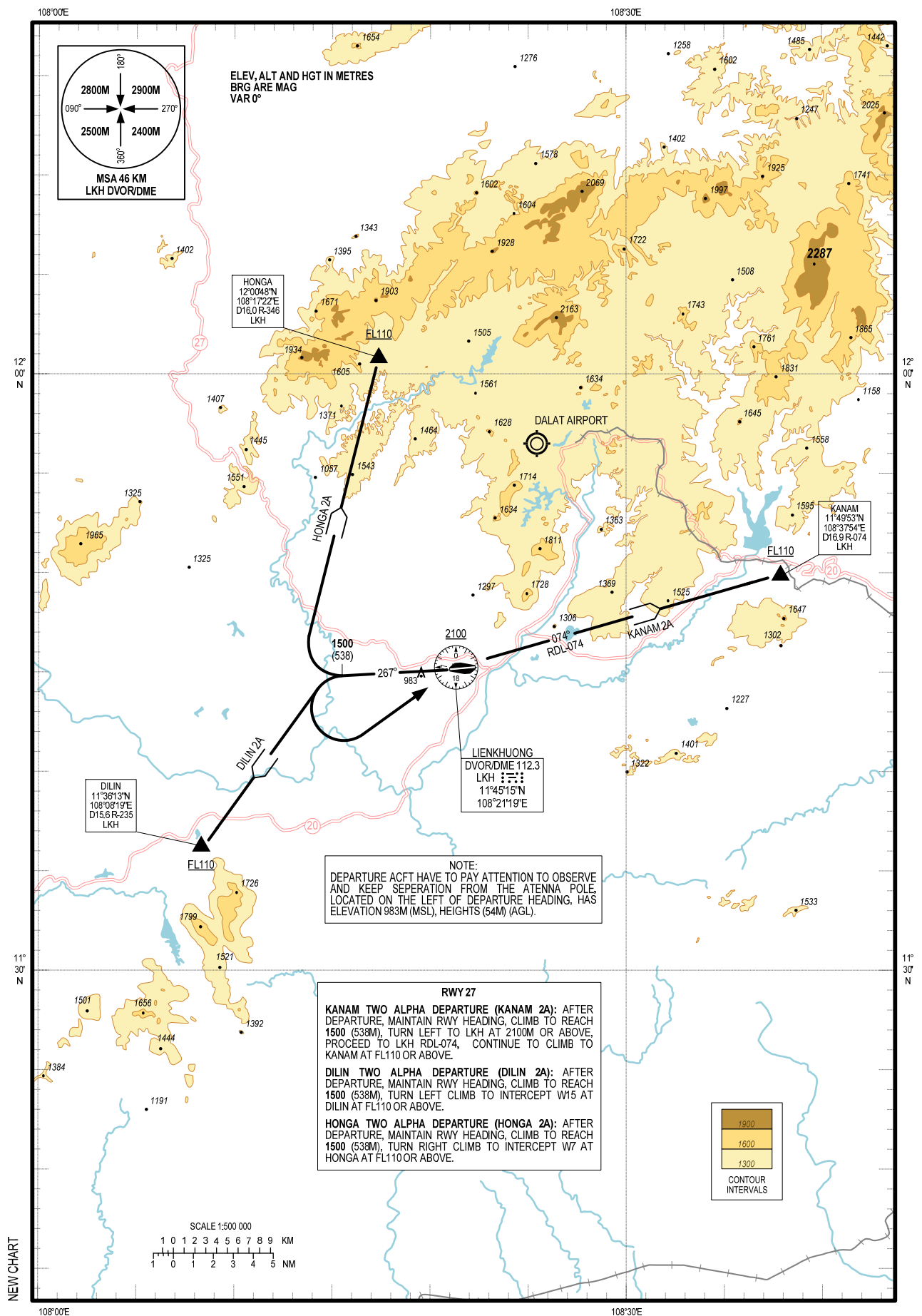


LEGEND	
CONTROL ZONE	(CTR)
TRANSIT ROUTE	---
REPORTING POINT	(COMPULSORY)
REPORTING POINT	(ON REQUEST)
DEPARTURE/ARRIVAL ROUTING	W7
DISTANCE IN KILOMETRES	30
MINIMUM FLIGHT ALTITUDE	1500
MAGNETIC BEARING	340°
RADIO NAVIGATION AID	NAME NAVAID TYPE AND FREQUENCY IDENTIFICATION COORDINATES
	LIENKHUONG DVOR/DME-112.3 LKH : : : : 11°45'19"N 108°21'19"E

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

STANDARD DEPARTURE CHART –
INSTRUMENT (SID) – ICAOTRANSITION ALTITUDE
3050M

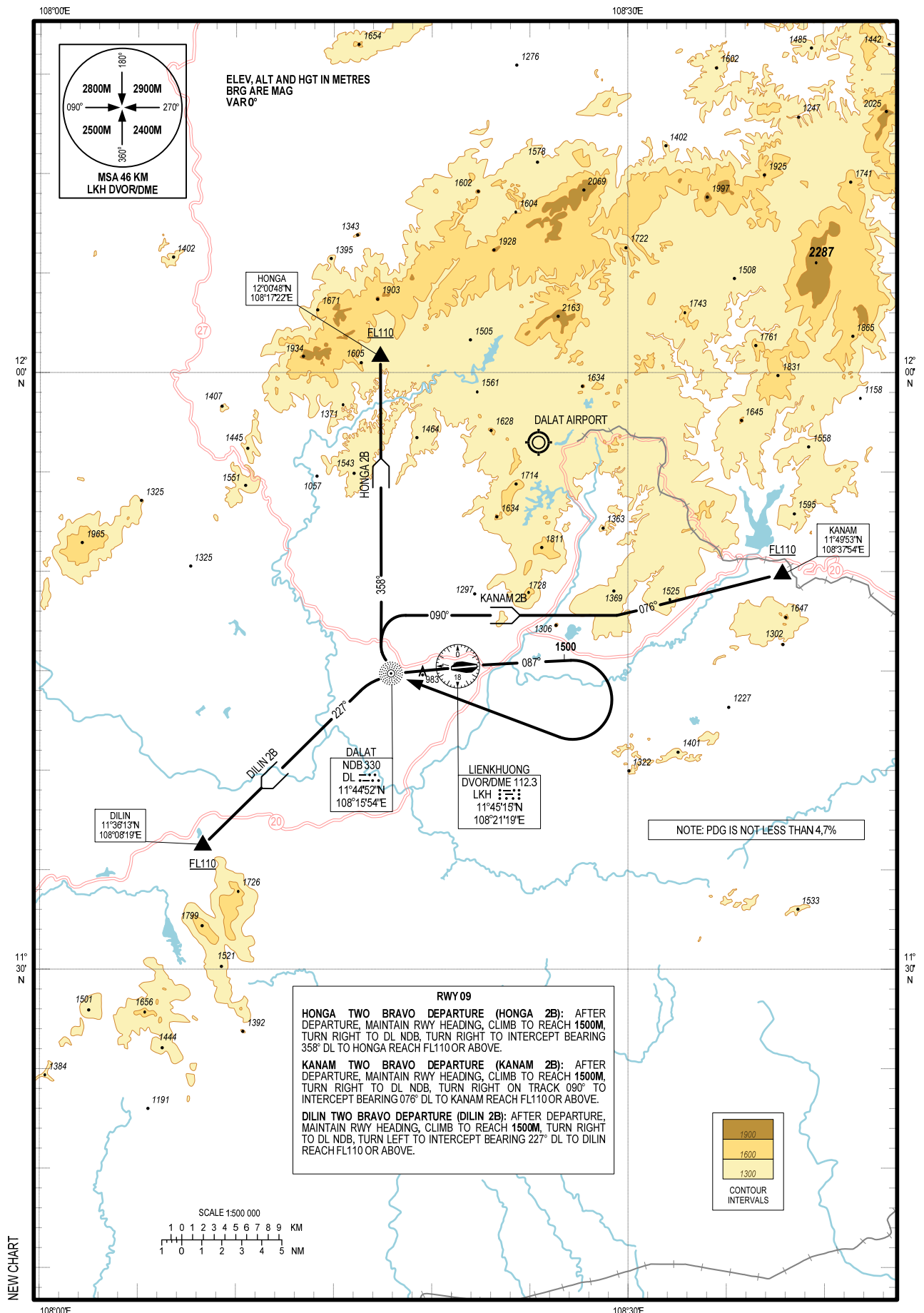
TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)
RWY 27
HONGA 2A, KANAM 2A, DILIN 2A

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

STANDARD DEPARTURE CHART –
INSTRUMENT (SID) – ICAOTRANSITION ALTITUDE
3050M

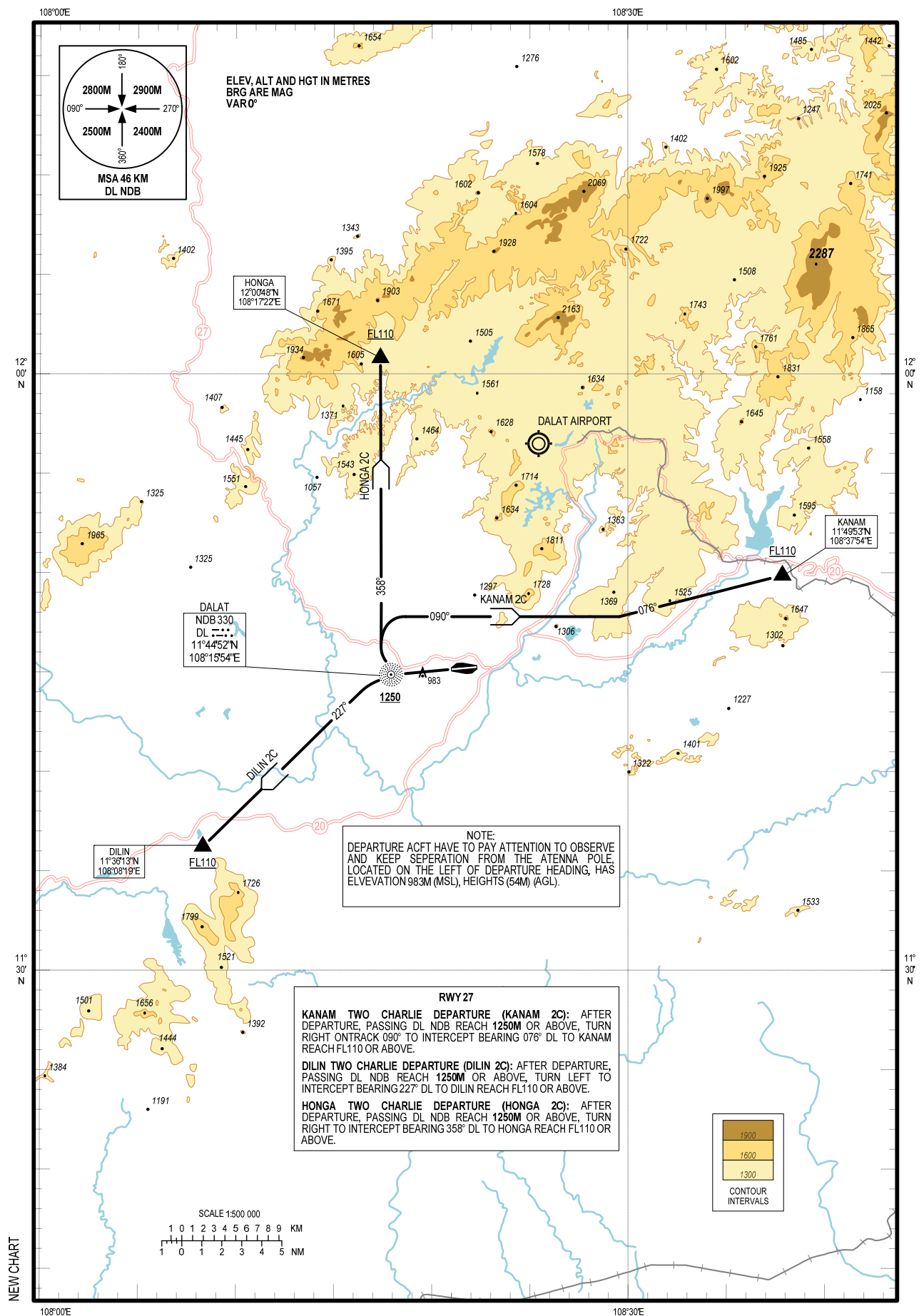
TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)
RWY 09
HONGA 2B, KANAM 2B, DILIN 2B

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

STANDARD DEPARTURE CHART –
INSTRUMENT (SID) – ICAOTRANSITION ALTITUDE
3050M

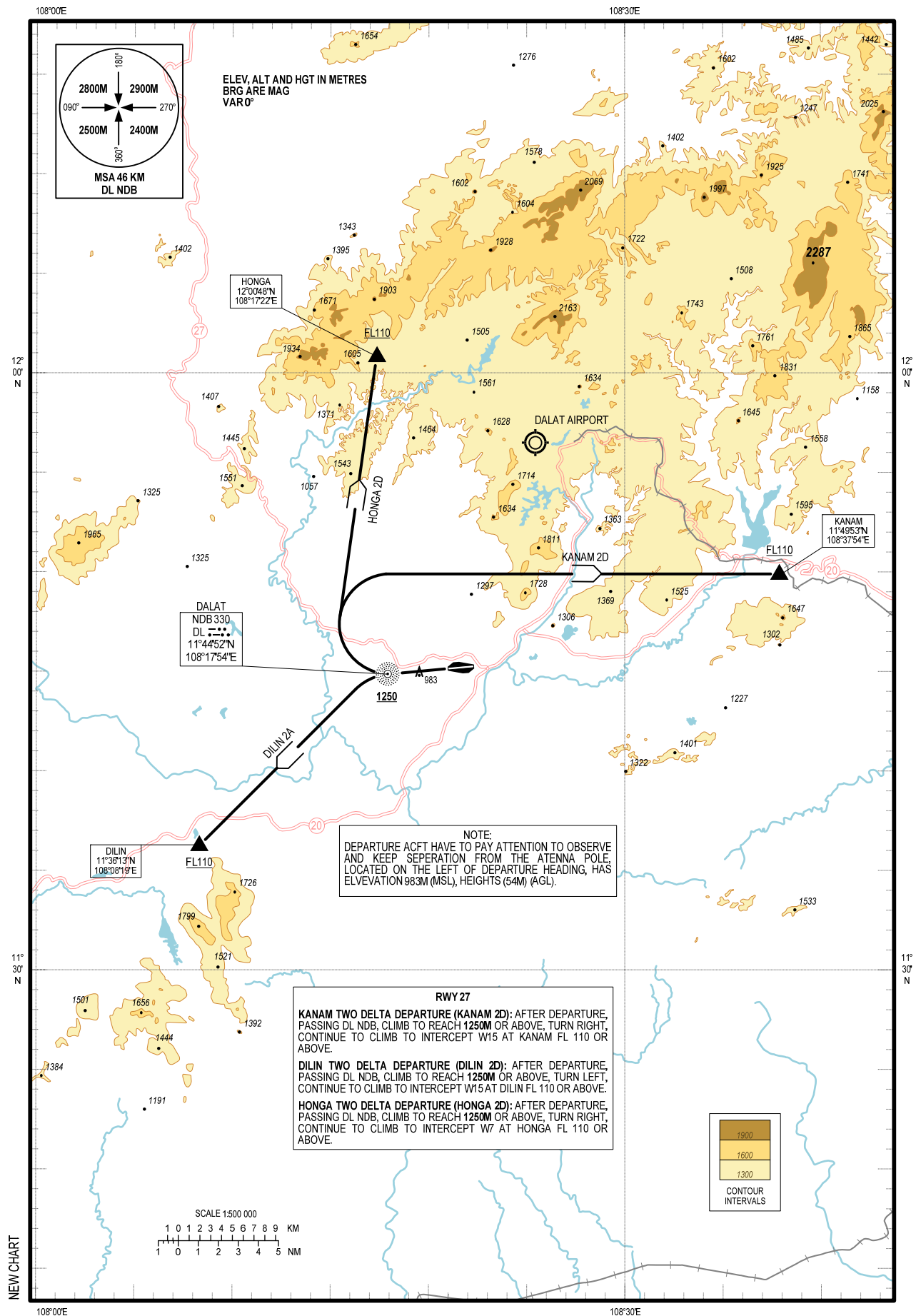
TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)
RWY 27
HONGA 2C, KANAM 2C, DILIN 2C

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

STANDARD DEPARTURE CHART –
INSTRUMENT (SID) – ICAOTRANSITION ALTITUDE
3050M

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)
RWY 27
HONGA 2D, KANAM 2D, DILIN 2D

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)
RWY 09

108°30'E



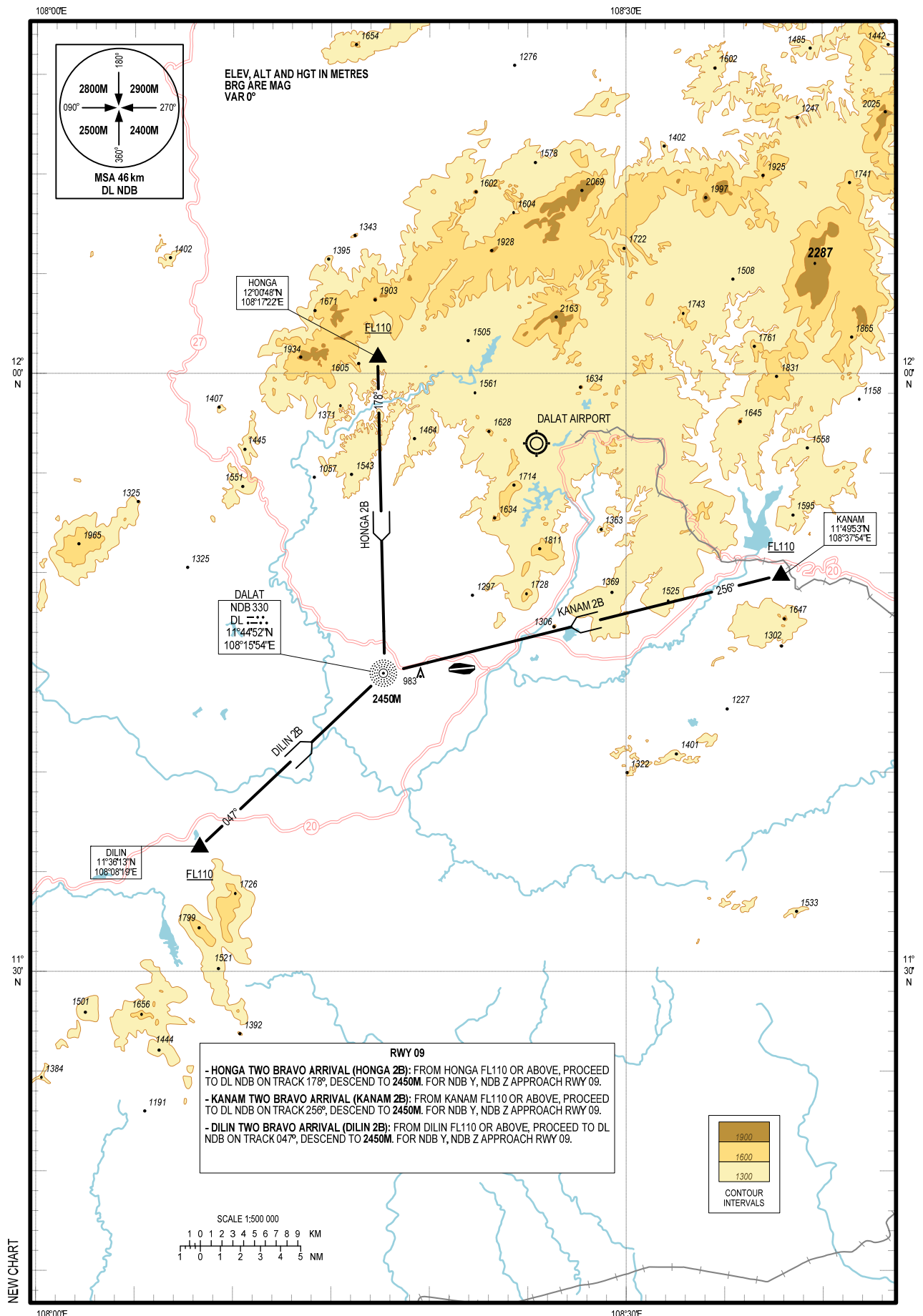
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

STANDARD ARRIVAL CHART –
INSTRUMENT (STAR) – ICAOTRANSITION ALTITUDE
3050M

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)
RWY 09

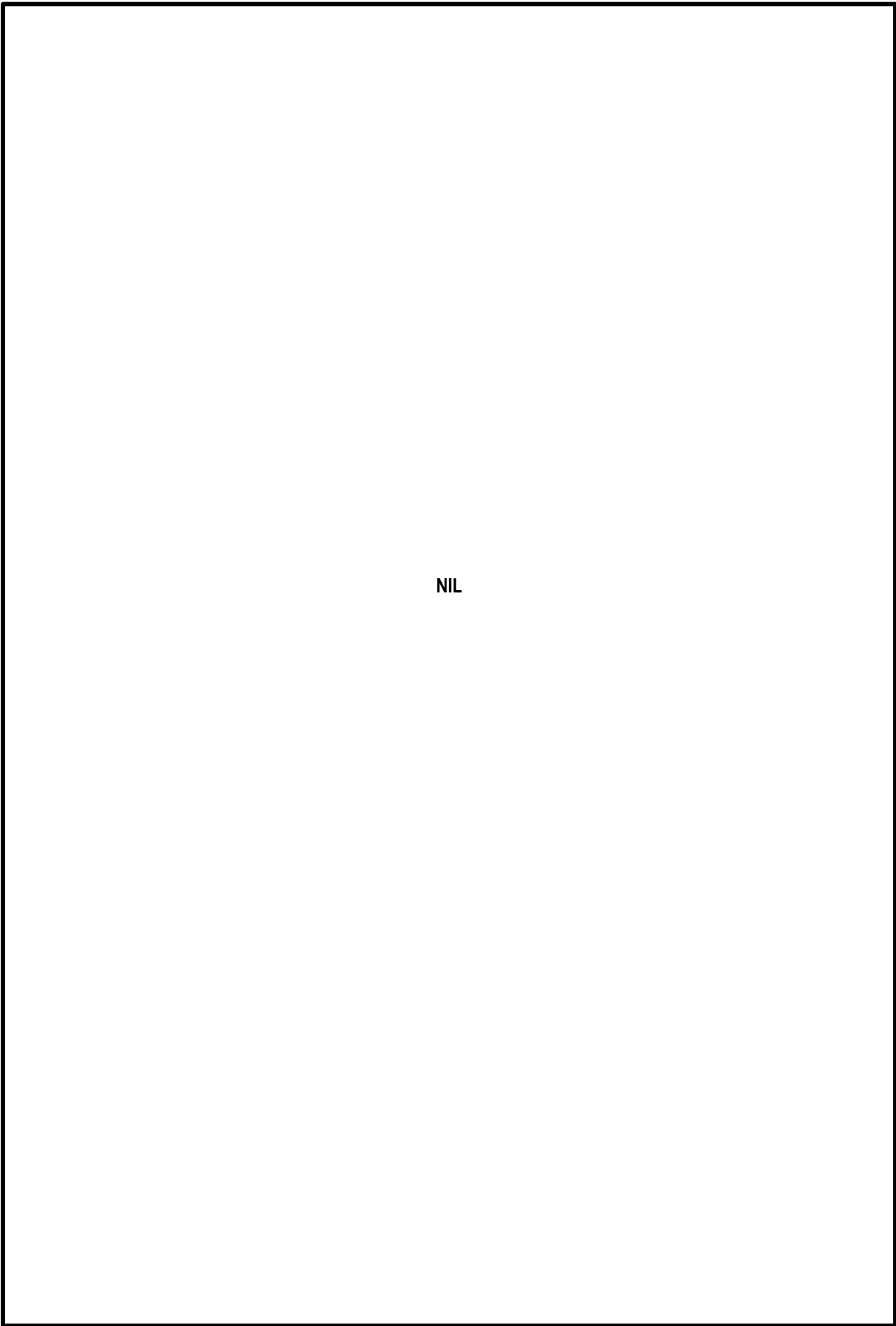
HONGA 2B, KANAM 2B, DILIN 2B



PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

ATC SURVEILLANCE MINIMUM ALTITUDE CHART - ICAO

LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)



NEW CHART

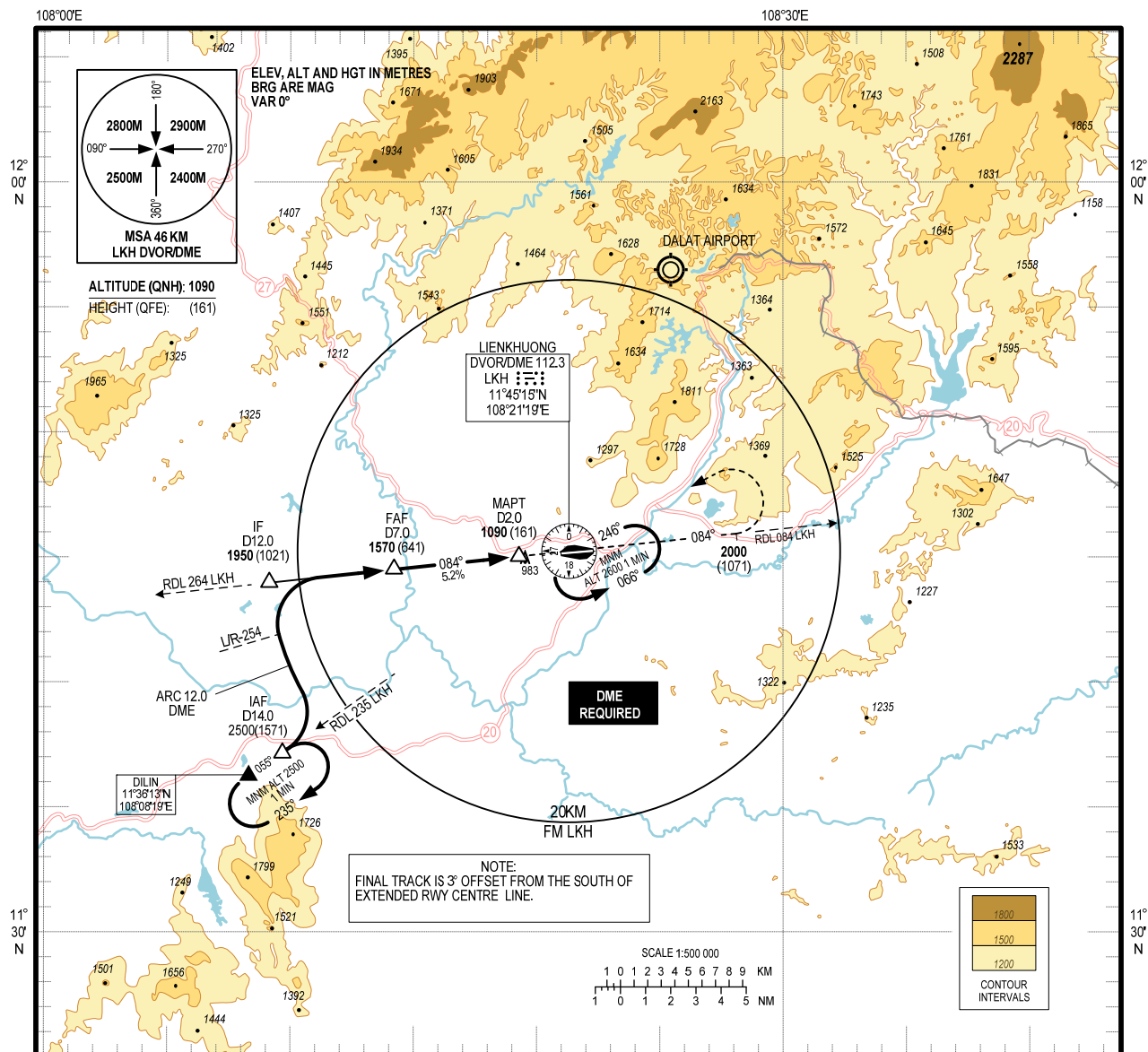
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO

**AERODROME ELEV 962M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 09 - ELEV 929M**

TWR 118.4

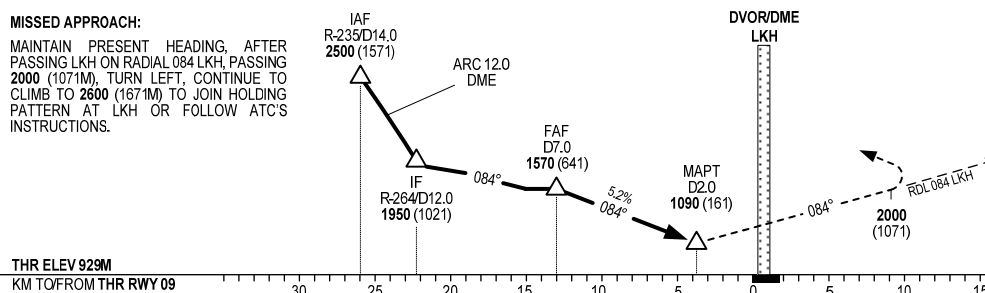
LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)
VOR X RWY 09
CAT A,B,C



TRANSITION FL 110

MISSED APPROACH:

MAINTAIN PRESENT HEADING, AFTER
PASSING LKH ON RADIAL 084 LKH, PASSING
2000 (1071M), TURN LEFT, CONTINUE TO
CLIMB TO **2600** (1671M) TO JOIN HOLDING
PATTERN AT LKH OR FOLLOW ATC'S
INSTRUCTIONS.



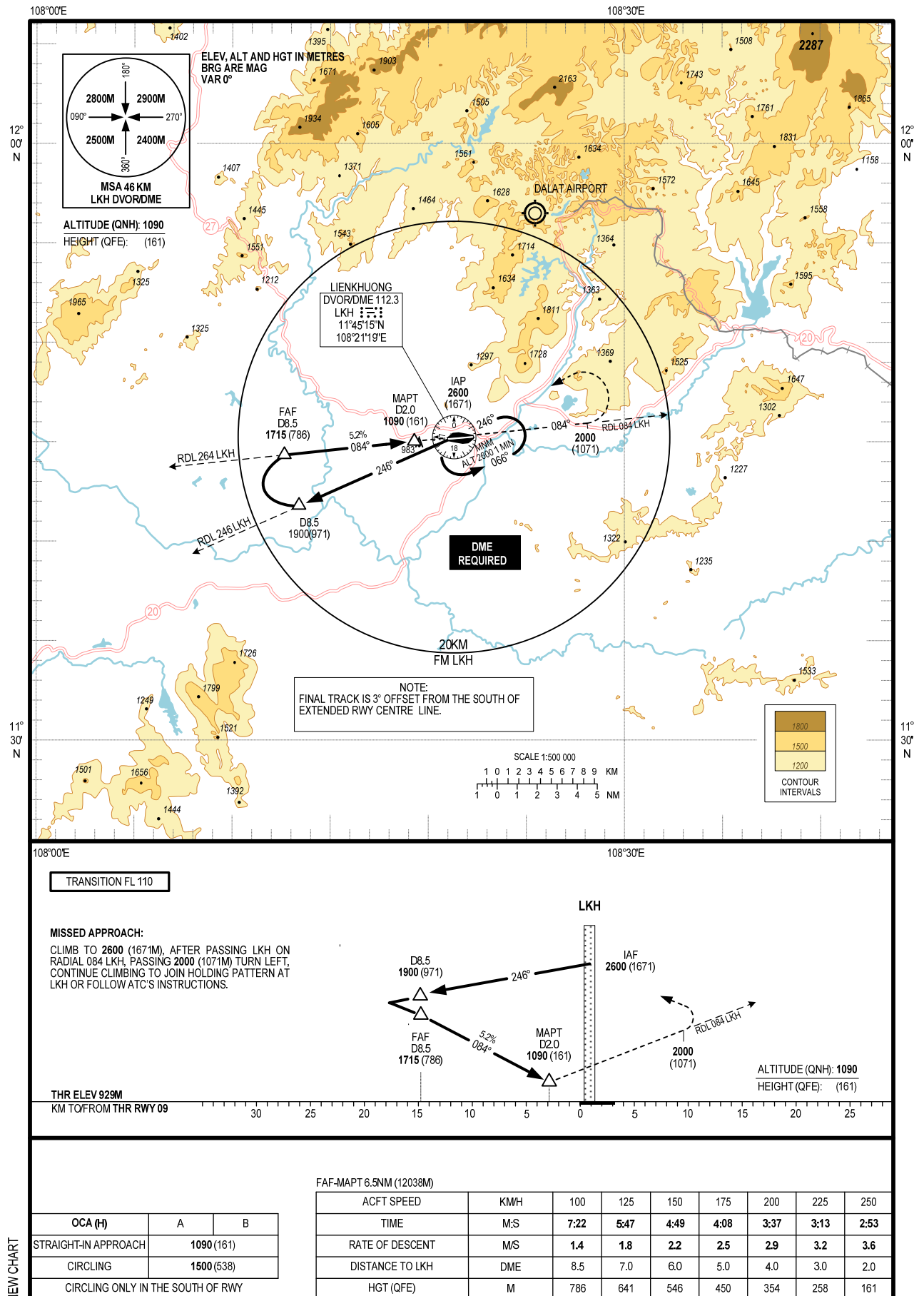
THR ELEV 929M

KM TO/FROM THR RWY 09

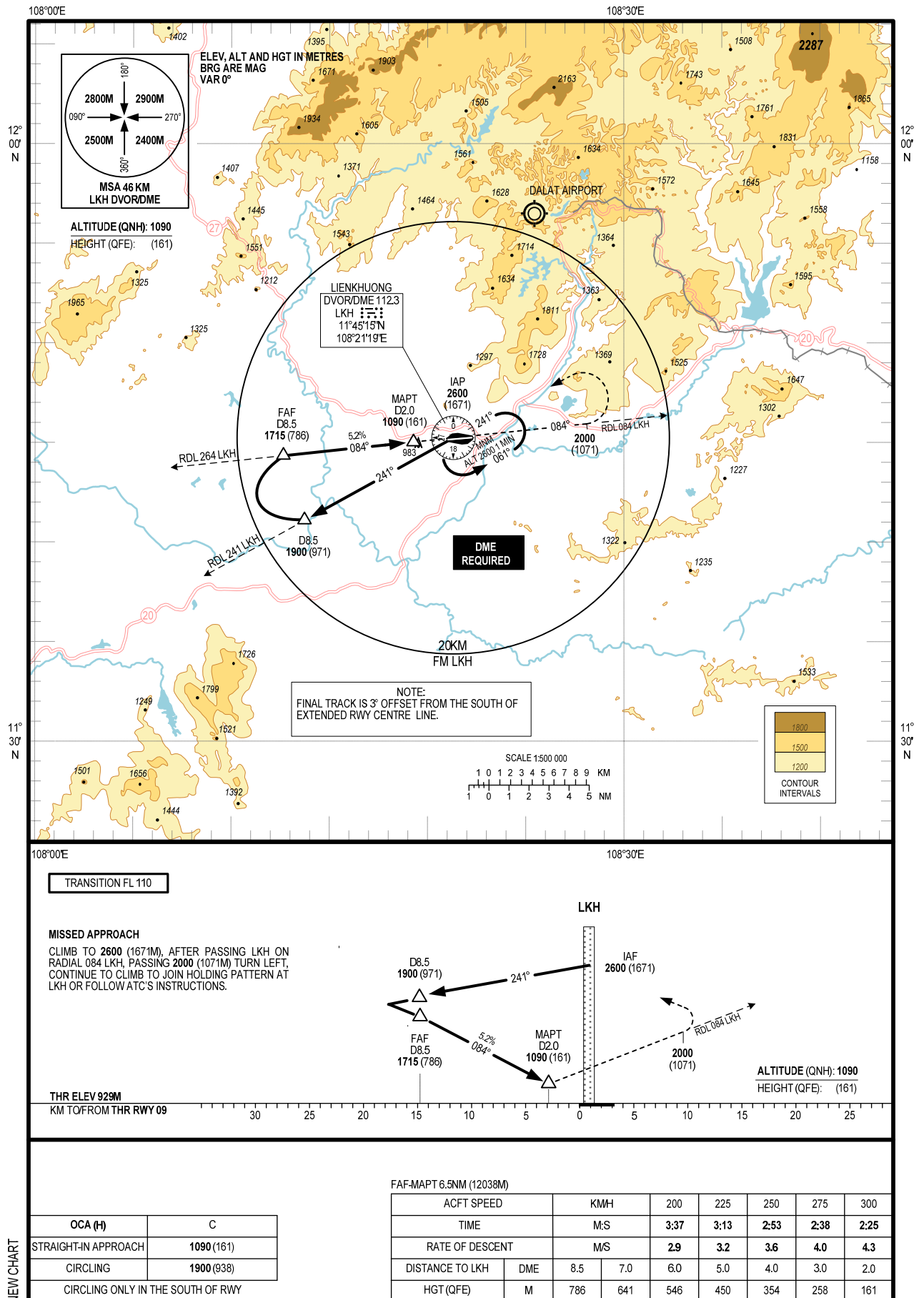
				FAF-MAPT 5NM (9260M)									
				ACFT SPEED	KMH	125	150	175	200	225	250	275	300
OCA (H)	A	B	C	TIME	M/S	4:27	3:42	3:10	2:47	2:28	2:13	2:01	1:51
STRAIGHT-IN APPROACH	1090 (161)			RATE OF DESCENT	M/S	1.4	2.2	2.5	2.9	3.2	3.6	4.0	4.3
CIRCLING	1500 (538)		1900 (578)	DISTANCE TO LKH			DME	7.0	6.0	5.0	4.0	3.0	2.0
CIRCLING ONLY IN THE SOUTH OF RWY				HGT (QFE)			M	641	546	450	354	258	161

NEW CHART

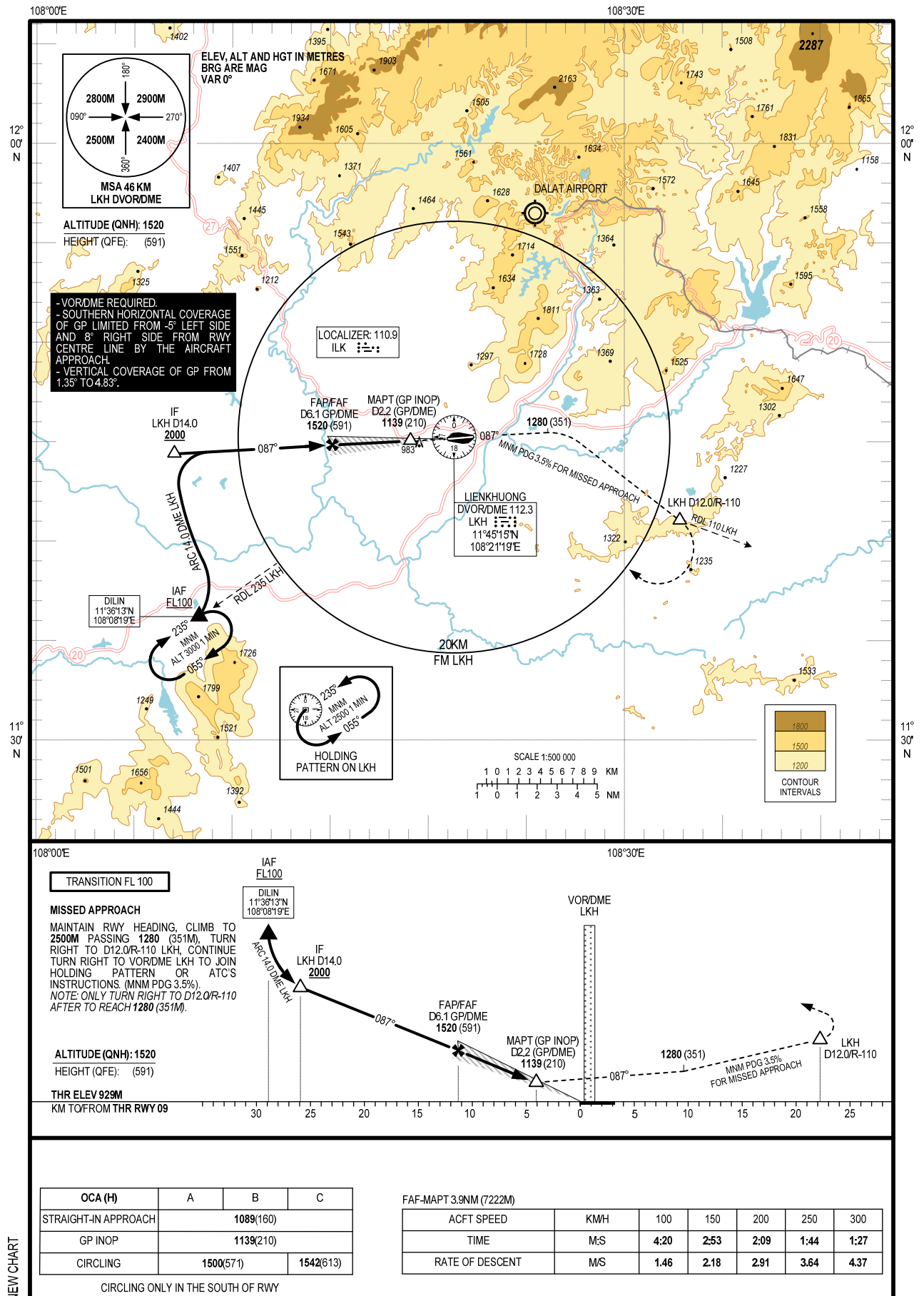
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO****AERODROME ELEV 962M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 09 - ELEV 929M****TWR 118.4****LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)
VOR Y RWY 09
CAT A,B**

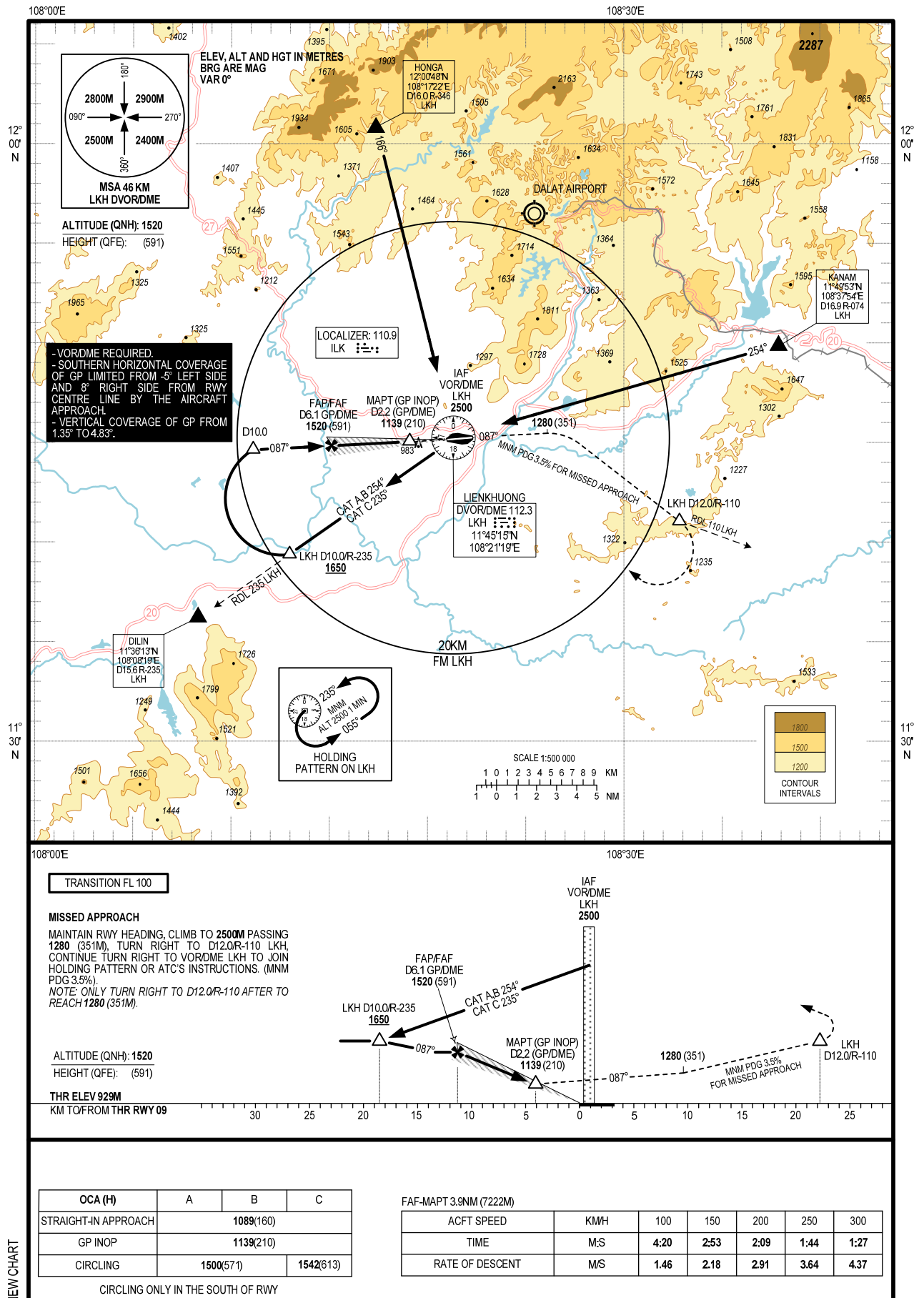
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO****AERODROME ELEV 962M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 09 - ELEV 929M****TWR 118.4****LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)
VOR Z RWY 09
CAT C**

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO****AERODROME ELEV 962M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 09 - ELEV 929M****TWR 118.4****LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)
ILS Y RWY 09**

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

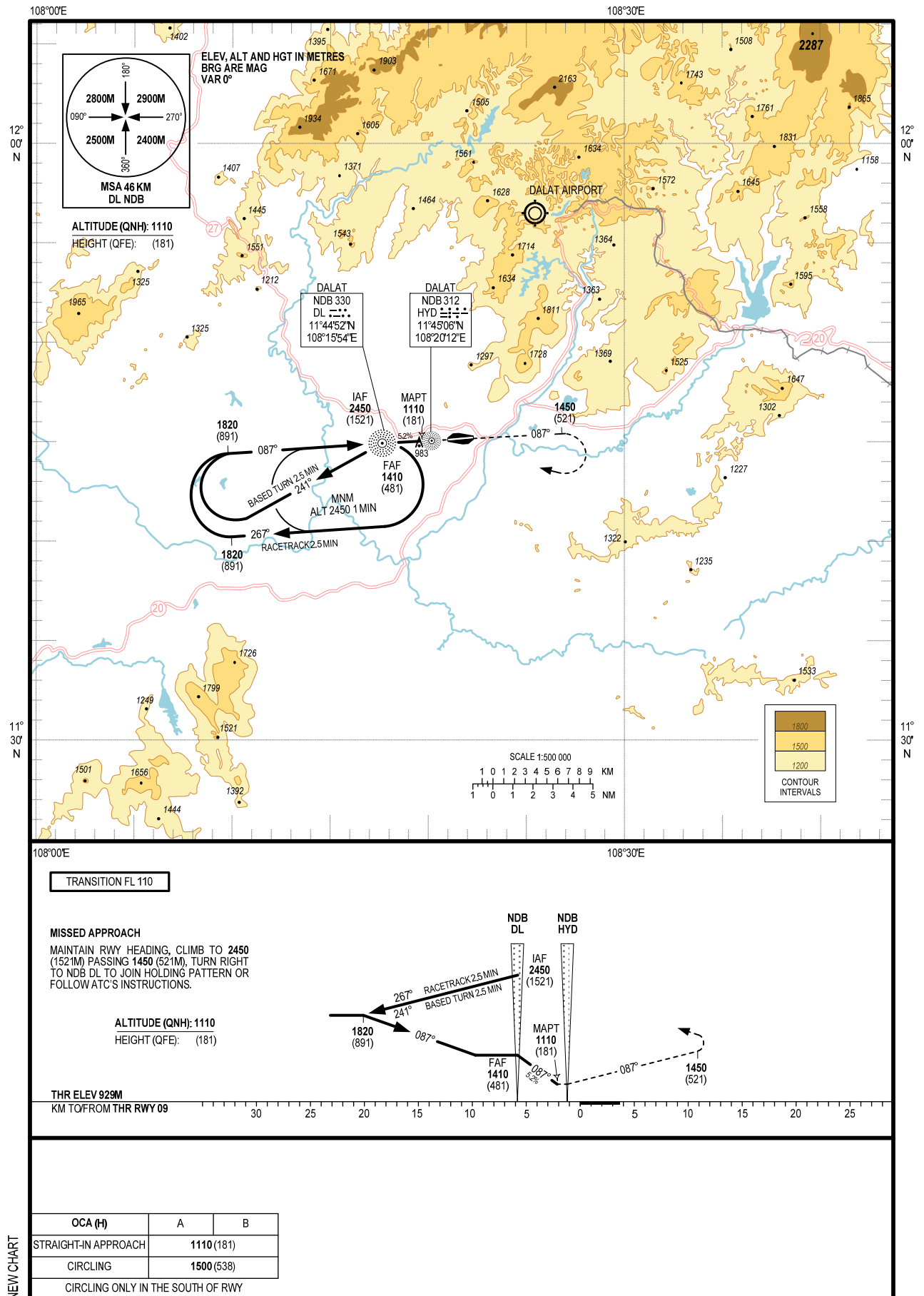
**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO****AERODROME ELEV 962M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 09 - ELEV 929M****TWR 118.4****LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)
ILS Z RWY 09**

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)
NDB Y RWY 09
CAT A, B



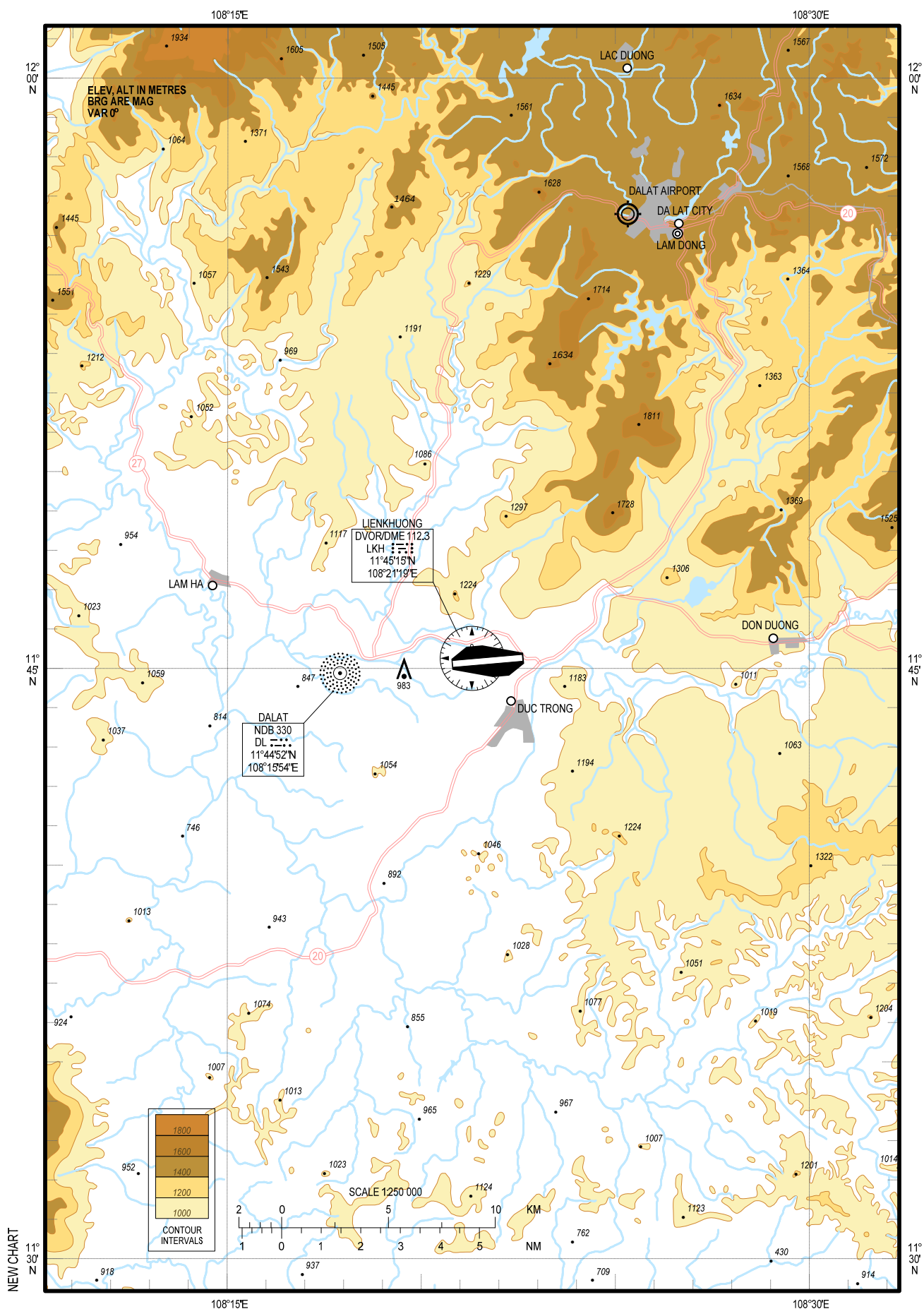
PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

**INSTRUMENT
APPROACH
CHART – ICAO****AERODROME ELEV 962M
HEIGHTS RELATED TO
THR RWY 09 - ELEV 929M****TWR 118.4****LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)
NDB Z RWY 09
CAT C**

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK

VISUAL APPROACH
CHART - ICAOAERODROME ELEV 962M
HEIGHT RELATED
TO AD ELEV

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG DOM (VVDL)
RWY 09/27

PAGE INTENTIONALLY LEFT BLANK